

# GENERAL CATALOG FOR SPRAY GUN & ACCESSORIES

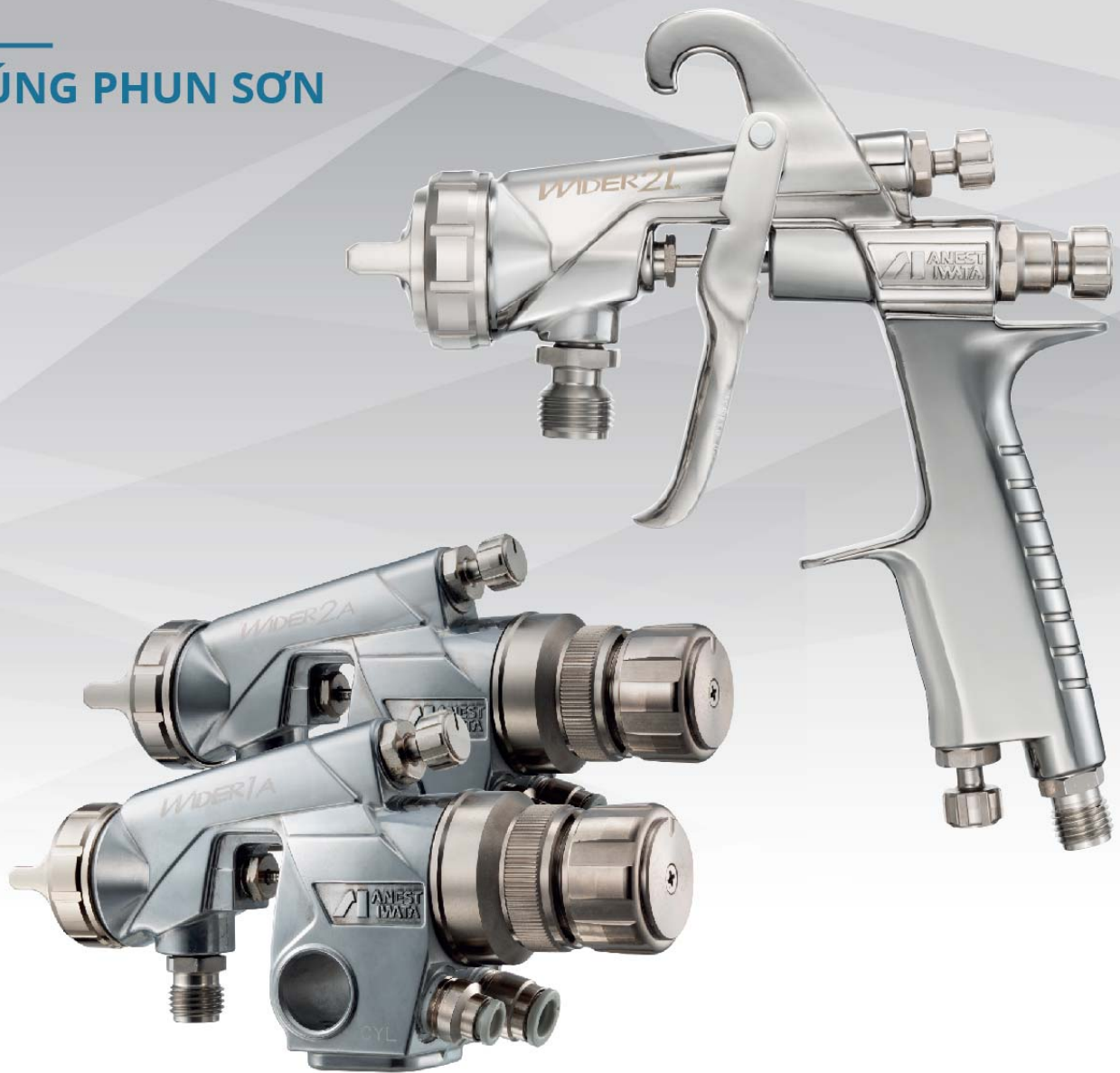


APPLICATIONS FOR  
GENERAL INDUSTRY & CAR REFINISHING

# MỤC LỤC

	04	SƠ LƯỢC CÔNG TY
	06	LỰA CHỌN SÚNG PHUN SƠN
	08	SÚNG PHUN CẦM TAY
	19	SERIES MỚI KATANA
	20	SÚNG PHUN TỰ ĐỘNG
	22	BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG
	31	BÌNH CHỨA / CỐC & THIẾT BỊ CUNG CẤP SƠN
	32	THIẾT BỊ PHUN SƠN TÍNH ĐIỆN
	35	THIẾT BỊ PHUN CHÂN KHÔNG
	39	SÚNG PHUN NGHỆ THUẬT
	40	SÚNG PHUN GỖ SỨ VÀ MỘT SỐ LINH KIỆN
	41	THIẾT BỊ PHUN ĐA DỤNG
	42	KHỚP NỐI VÀ ỐNG
	43	PHÒNG SƠN
	47	MÁY NÉN KHÍ KHÔNG DẦU

# SÚNG PHUN SƠN



## HÌNH ẢNH

- |   |                     |   |                   |   |                  |
|---|---------------------|---|-------------------|---|------------------|
|  | Lỗ phun             |  | Góc               |  | Tốc độ           |
|  | Áp suất khí         |  | Áp suất phun      |  | Truyền chất lỏng |
|  | Khí tiêu thụ        |  | Đầu phun          |  | Lọc hút          |
|  | Lưu lượng chất lỏng |  | Dung tích         |  | Lọc hút          |
|  | Khoảng cách phun    |  | Đầu nối           |  | Trọng lượng      |
|  | Độ rộng vệt phun    |  | Tỉ số áp suất     |  | Điện áp ra       |
|  | Nắp khí             |  | Áp suất chất lỏng |  | Điện áp vào      |
|   |                     |  | Phân phối         |  | Cáp nối          |





## SƠ LƯỢC CÔNG TY

### Công nghệ đa dạng, sản phẩm phong phú

Công ty TNHH ANEST IWATA Việt Nam kinh doanh trên 4 lĩnh vực: Máy nén khí, Hệ thống và thiết bị sơn phủ, Bơm chân không và Công nghệ phun chất lỏng.

Lĩnh vực máy nén khí bao gồm đa dạng các chủng loại sản phẩm với dải công suất từ nhỏ tới lớn. Máy nén khí không dầu được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu khí sạch, được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp chất bán dẫn, chế biến thực phẩm và các ngành công nghiệp liên quan tới y tế đòi hỏi khí sạch.

## THÔNG TIN CÔNG TY

### Tên công ty:

CÔNG TY TNHH  
ANEST IWATA VIỆT NAM

### Văn phòng chính:

Số 55, Đường Hoa Lan, Phường 02,  
Quận Phú Nhuận, Thành phố  
Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Thành lập:** Tháng 7, 2013

### Lĩnh vực kinh doanh chính:

- » Máy nén khí, phụ tùng thay thế và lắp đặt
- » Hệ thống thiết bị sơn phủ và lắp đặt
- » Bơm chân không, phụ tùng thay thế và lắp đặt
- » Công nghệ chất lỏng, sản phẩm liên quan và lắp đặt

### Năm tài chính:

Ngày 1 tháng 1 tới 31 tháng 12







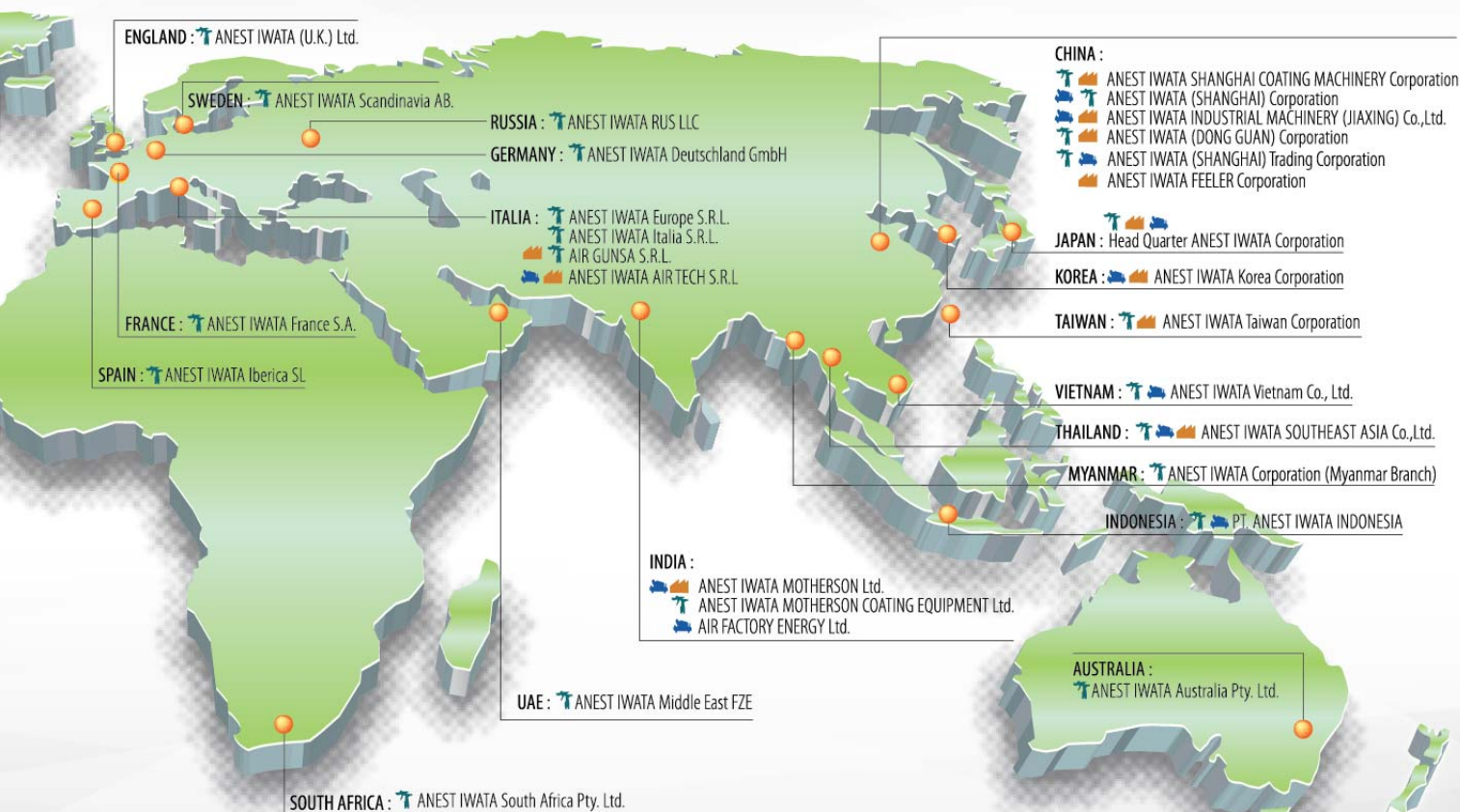
Lĩnh vực thiết bị sơn phủ với kỹ thuật vượt trội của công nghệ phun, cung cấp và kiểm soát chất lỏng nhằm đáp ứng nhu cầu sơn phủ đa dạng các loại sản phẩm. Ngoài các sản phẩm đặc thù như súng phun sơn, các thiết bị cung cấp sơn và robot sơn phủ, chúng tôi còn đang phát triển các thiết bị sơn phủ có thể kết hợp với công nghệ tiên tiến mới.

Chúng tôi cung cấp các thiết bị bơm chân không, dựa trên công nghệ bơm chân không xoắn ốc không dầu, được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp có công nghệ cao như khoa học, chất bán dẫn hay màn hình tinh thể lỏng LCD.

Công nghệ phun chất lỏng đã cho ra đời súng phun sơn và các thiết bị cung cấp sơn phủ gốc nước, gốc dầu, chất trợ tháo khuôn, chất kết dính, chất khử mùi và các loại hóa chất khác một cách hiệu quả.

Với kỹ thuật công nghệ phun hiện có, chúng tôi có thể đáp ứng được chính xác hầu hết các nhu cầu ứng dụng của khách hàng. Chúng tôi tập trung, chú trọng vào việc cung cấp dịch vụ chất lượng cao tới khách hàng, bao gồm cả việc cải thiện môi trường sản xuất và cung cấp những sản phẩm, công nghệ thân thiện với môi trường.

## CÁC CHI NHÁNH CỦA TẬP ĐOÀN TRÊN TOÀN THẾ GIỚI



# Lựa chọn súng phun sơn

Súng phun	MODEL	WIDER1						WIDER2						LPH-50			WIDER1					
	Ký tự cuối của tên Model	-08E2P	-10E2P	-13E2P ★	-15E2P	L-12G2P	-12G2P ★	L-10G2P	L-12G2P	L-14G2P	L-2-10G2P	L-2-12G2P	-042G	-062G	-102G ★	-10E1G /S	-13K1G /S	-13H2G /S ★	-13H4G /S	-15K1G /S	-15H2G /S	-18N1G /S
	Đường kính lỗ phun (mm)	0.8	1.0	1.3	1.5	1.2	1.2	1.0	1.2	1.4	1.0	1.2	0.4	0.6	1.0	1.0	1.3	1.3	1.3	1.5	1.5	1.8
Thân ô tô	Lớp phủ giữa		○	○	○	○	○	○	○	○	○	○										
	Lớp phủ trên		○	○		○	○	○	○	○	○	○						○	○			
	Sửa chữa, sơn sửa												○	○	○			○	○			
Xe buýt lớn và xe tải	Lớp phủ giữa, lớp phủ trên		○			○	○		○	○		○										○
	Lớp phủ giữa	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○				○	○					○
Kim loại	Lớp phủ giữa	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○				○	○					○
	Lớp phủ trên	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○			○	○			○
Nhựa (vật nhỏ)	Lớp phủ trên	○				○							○	○	○			○	○			○
	Lớp phủ giữa		○	○	○	○	○	○	○	○	○	○				○	○					○
Đồ gỗ, Nội thất	Lớp phủ giữa		○	○	○	○	○	○	○	○	○	○				○	○					○
	Lớp phủ trên	○	○	○		○	○	○	○	○	○	○			○		○	○				○
Khung thép	Chống ăn mòn				○																	○
	Nhỏ hơn 200 centipoises			○	○																	
Kích cỡ của vật	Nhỏ (dưới 60cm²)	←→				←→										←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→
	Trung bình (dưới 150cm²)		←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→										←→
	Lớn (trên 150cm²)						←→	←→	←→	←→	←→	←→										
Độ nhớt sơn (cốc đo độ nhớt NK-2)	Độ nhớt thấp (nhỏ hơn 15 sec.)	←→				←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→
	Độ nhớt trung bình (15~25 sec.)		←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→										←→
	Độ nhớt cao (25~35 sec.)			←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→	←→										

## 01 KÍCH CỠ CỦA VẬT SƠN?

Chọn loại nhỏ hay loại lớn?

- » Bộ phận nhỏ, đồ chơi, vật nhỏ, sửa chữa xe hơi... dùng loại nhỏ (LPH-50, LPH-101/WIDER1L, WIDER1).
- » Bộ phận lớn, phương tiện, tòa nhà, lớp phủ, lớp phủ rộng... dùng loại lớn (LPH-200/WIDER2L, WIDER2).

## 02 SỐ LƯỢNG HAY DIỆN TÍCH ĐƯỢC SƠN?

Lựa chọn kiểu cấp (kiểu trọng lực, kiểu hút, kiểu áp suất)

- » Đối với khối lượng sơn nhỏ hoặc thường xuyên thay đổi màu sắc sơn, sử dụng kiểu trọng lực (G type).
- » Đối với sơn sửa loại nhỏ hay trung bình, thường xuyên thay đổi màu sắc, sử dụng kiểu hút (S type).
- » Đối với khối lượng sơn lớn, cùng màu, như sơn trên một băng chuyền, sử dụng kiểu áp suất (P type) với bình sơn hoặc bơm sơn.



## 03 ĐỘ NHỚT SƠN?

Lựa chọn đầu vòi phun chất lỏng và nắp khí

- » Bề mặt hoàn hảo của lớp phủ trên đòi hỏi hạt sơn phun mịn. Bạn cần chọn kiểu súng sơn có thể cung cấp tỉ lệ sơn cho tới khí cao, đặc biệt là sơn kim loại.

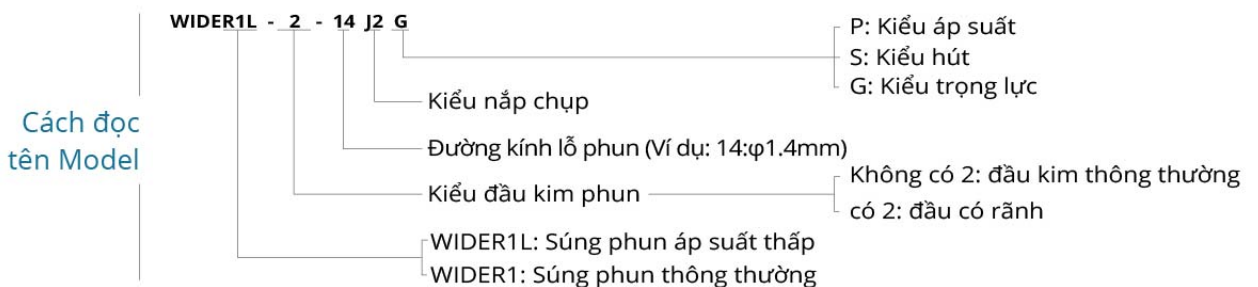
Độ nhớt sơn và lựa chọn đầu vòi phun

- » Bạn cần phải lựa chọn đầu vòi phun theo độ nhớt sơn. Thường lựa chọn miệng lỗ phun nhỏ cho độ nhớt sơn thấp và miệng lỗ phun lớn cho độ nhớt sơn cao.
- » Với kiểu áp suất (pressure type), đầu vòi phun nhỏ có thể sử dụng cho một phạm vi tương đối rộng từ sơn độ nhớt thấp đến độ nhớt cao.
  - » Độ nhớt sơn [Ford cup #4 (Anest Iwata NK-2)]
  - » Độ nhớt sơn thấp [nhỏ hơn 15 sec]
  - » Độ nhớt sơn trung bình [15~25 sec]
  - » Độ nhớt sơn cao [25~35 sec]



WIDER2			LPH-80					W-300			LPH-300			WIDER4					WIDER4L									
L-2-12J2G/S	L-2-14J2G/S	L-2-16J2G/S	-15K1G/S	-15K2G/S	-18K2G/S	-20R1G/S	-20R2G/S	-25W1G/S	-042G	-062G	-082G	-102G	-122G	-081G	-101G	-132G	-124LV	-144LV	-164LV	-12J2	-13J2	-14J2	-16J2	-18N2	-25W1	-V13J2	-V14J2	-V16J2
1.2	1.4	1.6	1.5	1.5	1.8	2.0	2.0	2.5	0.4	0.6	0.8	1.0	1.2	0.8	1.0	1.3	1.2	1.4	1.6	1.2	1.3	1.4	1.6	1.8	2.5	1.3	1.4	1.6
○	○	○							○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
		○	○	○	○	○	○							○	○													○
○	○	○	○	○	○		○		○	○	○	○	○			○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
○	○	○				○			○	○	○	○	○			○	○	○	○									
○	○	○	○	○	○	○	○					○	○			○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
			○	○	○	○	○																					
						○	○																					
						○	○																					
						○	○																					
						○	○																					

Loại	Loại rất nhỏ	Loại nhỏ	Loại lớn	Kiểu cấp trọng lực loại nhỏ	Kiểu cấp trọng lực loại lớn
	Series 50 • 80	Series WIDER1	Series WIDER2	Series 300	Series 400
Súng phun áp suất thấp	LPH-50 • LPH-80	LPH-101/WIDER1L	LPH-200/WIDER2L	LPH-300	LPH-400/WIDER4L/ KIWAMI4L
Súng phun thông thường		WIDER1	WIDER2	W-300	W-400/WIDER4



## 04 LỰA CHỌN KIỂU SÚNG PHUN?

Lựa chọn súng phun áp suất thấp và súng phun mục đích thông thường

- » Từ quan điểm bảo vệ môi trường, súng phun có hiệu suất truyền cao và ít bay tàn sơn đang trở thành xu thế chính trên thế giới. Súng phun áp suất thấp LPH có thể đạt được độ phun cao với áp suất thấp 0.07MPa (0.7 kgf/cm<sup>2</sup>) tại nắp khí. Súng phun áp suất thấp giảm khí thải VOC ra khí quyển và đóng góp cải thiện điều kiện làm việc tại nơi sơn.
- » Súng phun mục đích thông thường là súng phun bạn đã và đang sử dụng cho đến nay.
- » **Lưu lượng khí đủ?** Máy nén khí cung cấp khoảng 100 lít/phút, 0.75kW(1Hp). Sử dụng

máy nén khí mà nguồn cung cấp khí phun lớn hơn từ 20-30% so với mức tiêu thụ khí của súng được lựa chọn.

- » **Bạn có sử dụng lọc khí và bộ điều chỉnh khí không?**

Hơi ẩm và dầu là kẻ thù của độ phủ.

Một khẩu súng phun có thể đạt được hiệu suất thỏa đáng tại áp suất khí được ghi rõ trong hướng dẫn sử dụng của mỗi loại súng. Hãy chắc chắn rằng: bộ lọc khí và điều chỉnh khí (bộ phân phối khí) ở gần người thợ sơn, và sử dụng không khí sạch không có hơi ẩm hay dầu tại áp suất đã được điều chỉnh.



# SÚNG PHUN CẦM TAY

## Series WIDER1

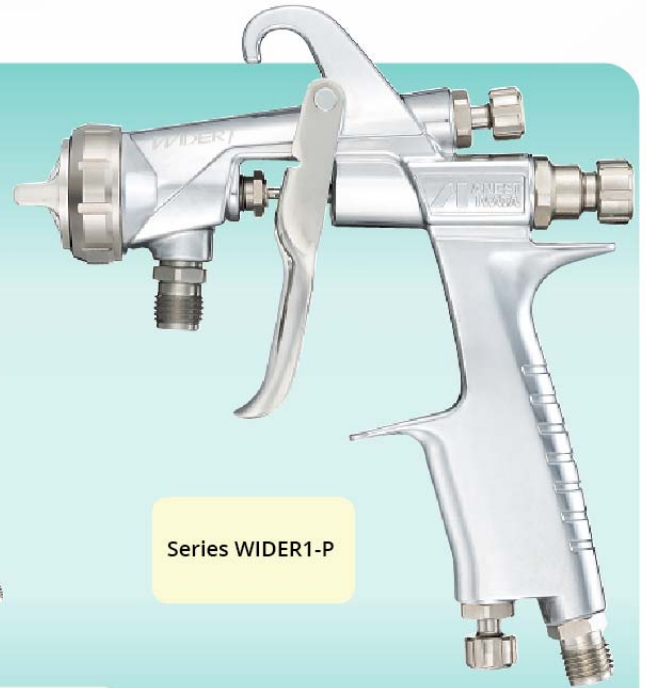
- Thiết kế nhỏ, gọn, nhẹ, phù hợp với tay cầm.
- Được sử dụng để sơn cho ô tô, kim loại, hoặc cho các sản phẩm nhựa, đồ nội thất và chế biến gỗ
- Đề xuất phun cho sản phẩm từ 150 cm<sup>2</sup> trở xuống.



Series WIDER1-G




Series WIDER1-S



Series WIDER1-P

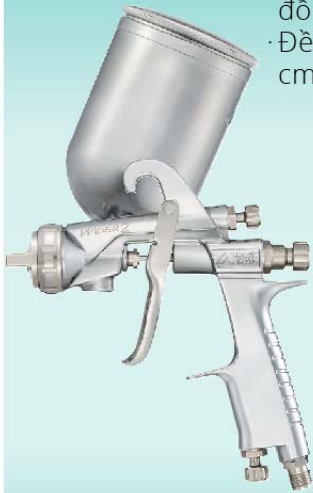
\* Súng bán chưa bao gồm cốc

MÃ MỚI	MÃ CŨ	KIỂU PHUN							
			mm	MPa	lít/phút	ml/phút	mm	No.	g
WIDER1-08E2P	W-101-082P	Kiểu áp lực	0.8	0.29	270	150	190	E2P	290
WIDER1-10E2P	W-101-102P	Kiểu áp lực	1.0	0.29	270	200	220	E2P	
WIDER1-13E2P	W-101-132P	Kiểu áp lực	1.3	0.24	220	200	210	E2P	
WIDER1-15E2P	W-101-152P	Kiểu áp lực	1.5	0.24	220	250	240	E2P	
WIDER1-10E1S	W-101-101S	Kiểu hút	1.0	0.24	75	85	120	E1	
WIDER1-13K1S	W-101-131S	Kiểu hút	1.3	0.24	145	150	155	K1	
WIDER1-13H2S	W-101-132S	Kiểu hút	1.3	0.24	225	150	160	H2	
WIDER1-13H4S	W-101-134S	Kiểu hút	1.3	0.2	210	140*	180*	H4	
WIDER1-15K1S	W-101-151S	Kiểu hút	1.5	0.24	145	175	170	K1	
WIDER1-15H2S	W-101-152S	Kiểu hút	1.5	0.24	225	170	175	H2	
WIDER1-18N1S	W-101-181S	Kiểu hút	1.8	0.24	170	210	170	N1	
WIDER1-10E1G	W-101-101G	Kiểu trọng lực	1.0	0.24	75	95	130	E1	
WIDER1-13K1G	W-101-131G	Kiểu trọng lực	1.3	0.24	145	160	170	K1	
WIDER1-13H2G	W-101-132G	Kiểu trọng lực	1.3	0.24	225	160*	175*	H2	
WIDER1-13H4G	W-101-134G	Kiểu trọng lực	1.3	0.2	210	155*	205*	H4	
WIDER1-15K1G	W-101-151G	Kiểu trọng lực	1.5	0.24	145	200	180	K1	
WIDER1-15H2G	W-101-152G	Kiểu trọng lực	1.5	0.24	225	190	190	H2	
WIDER1-18N1G	W-101-181G	Kiểu trọng lực	1.8	0.24	170	240	190	N1	

- Độ nhót sơn: 20 sec/NK-2. Dấu (\*): 12sec/NK-2
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

## Series WIDER2

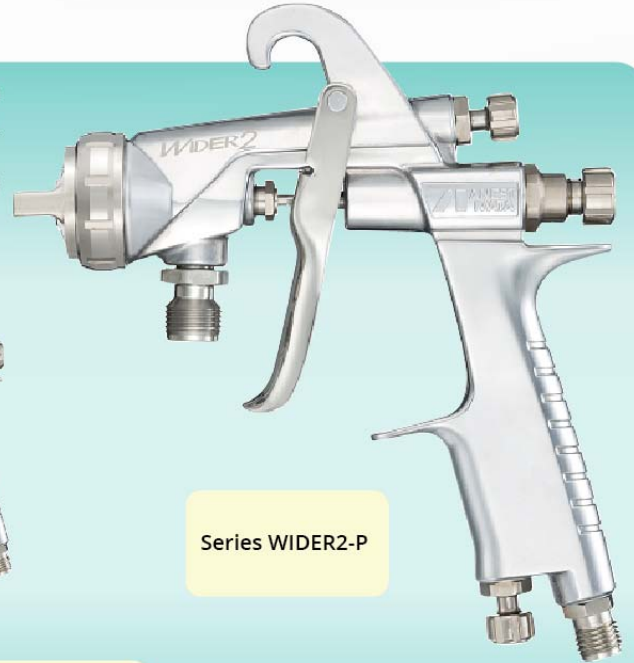
- Được sử dụng để sơn cho ô tô, kim loại, hoặc cho các sản phẩm nhựa, đồ nội thất và chế biến gỗ
- Đề xuất phun cho sản phẩm từ 150 cm<sup>2</sup> trở lên.



Series WIDER2-G



Series WIDER2-S



Series WIDER2-P

\* Súng bán chưa bao gồm cốc

MÃ MỚI	MÃ CŨ	KIỂU PHUN							
			mm	MPa	lít/phút	ml/phút	mm	No.	g
WIDER2-12G2P	W-200-122P	Kiểu áp lực	1.2	0.29	500	500	400	G2P	375
WIDER2-15K1S	W-200-151S	Kiểu hút	1.5		200	240	210	K1	
WIDER2-15K2S	W-200-152S	Kiểu hút	1.5		330	240	290	K2	
WIDER2-18K2S	W-200-182S	Kiểu hút	1.8		330	290	340	K2	
WIDER2-20R1S	W-200-201S	Kiểu hút	2.0		260	350	260	R1	
WIDER2-20R2S	W-200-202S	Kiểu hút	2.0		360	350	290	R2	
WIDER2-25W1S	W-200-251S	Kiểu hút	2.5		360	440	280	W1	
WIDER2-15K1G	W-200-151G	Kiểu trọng lực	1.5		200	270	220	K1	
WIDER2-15K2G	W-200-152G	Kiểu trọng lực	1.5		330	270	320	K2	
WIDER2-18K2G	W-200-182G	Kiểu trọng lực	1.8		330	320	380	K2	
WIDER2-20R1G	W-200-201G	Kiểu trọng lực	2.0		260	410	280	R1	
WIDER2-20R2G	W-200-202G	Kiểu trọng lực	2.0		360	410	320	R2	
WIDER2-25W1G	W-200-251G	Kiểu trọng lực	2.5		360	510	310	W1	

- Độ nhớt sơn: 20 sec/NK-2.
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 250 mm.
- Đầu khí: G1/4 (PF1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4); G3/8 (PF3/8).



# SÚNG PHUN CẦM TAY

## Series LPH/ WIDER1L/ WIDER2L

### Hiệu suất truyền cao và ít bay tàn sơn.

Tốc độ của dòng khí bị đẩy từ trong súng phun áp suất thấp là chậm hơn so với súng phun thường. "Tốc độ dòng khí chậm" nên mức độ sơn bật lại thấp hơn. Nói cách khác, các hạt sơn dễ dàng tiếp cận tới vật đích, do áp suất khí phun thấp.

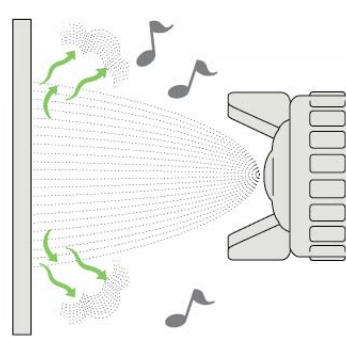
### CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

Mặc dù việc sử dụng sơn gốc nước đang được mở rộng, tuy nhiên sơn sử dụng dung môi hữu cơ vẫn là xu thế chủ đạo.

Để cải thiện môi trường sơn, chúng ta cần giảm sự bay tàn sơn. Súng phun áp suất thấp và ít bay tàn sơn có thể kéo dài chu kỳ bảo trì của phòng sơn giảm thiểu sự dơ bẩn của quần áo người sơn.

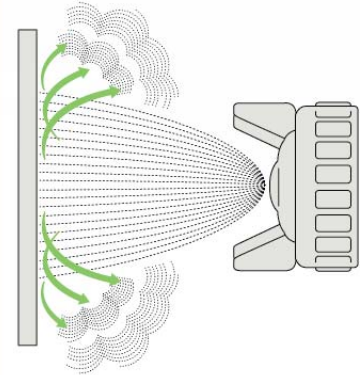
Ít bay tàn sơn nghĩa là cải thiện được môi trường làm việc.

#### SÚNG PHUN ÁP LỰC THẤP

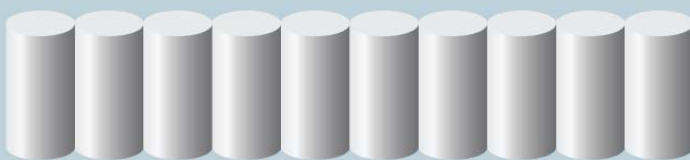


**Loại LPH-101LV/ WIDER1L**  
Súng phun áp suất thấp  
Lưu lượng khí thấp  
Áp suất khí phun: 0.1MPa  
Áp suất tại nắp khí: 0.05MPa

#### SÚNG PHUN THƯỜNG

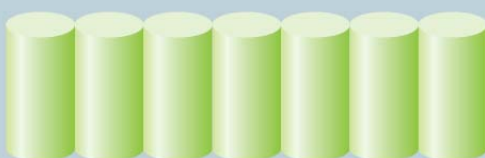


**SÚNG PHUN THƯỜNG**  
Áp suất khí phun: 0.3MPa  
Áp suất tại nắp khí: 0.23MPa



Mức tiêu thụ sơn của súng phun thường

**Bạn có thể giảm lượng sơn tiêu thụ từ 20 ~ 30%**



Mức tiêu thụ sơn của súng phun áp suất thấp

Tiếp theo dòng súng phun áp suất thấp lưu lượng cao, chúng tôi cũng đã phát triển súng phun áp suất thấp lưu lượng thấp bằng cách áp dụng công nghệ phun mới (Được chứng nhận).



# SÚNG PHUN CẦM TAY



## Series LPH-50 / LPH-101/ WIDER1L/ LPH-200/ WIDER2L

Lượng sơn bật trở lại và ít bay tàn sơn góp phần bảo vệ sức khỏe của người sử dụng.

### Kiểu trọng lực Model LPH-50

Cho các ứng dụng sửa chữa ô tô. Phù hợp nhất cho sửa chữa hay đánh bóng với lượng chất lỏng ra nhỏ, áp suất thấp và lưu lượng khí thấp.

### Loại lưu lượng khí thấp LPH-101-124LVG/-144LVG-S/-164LVG-S

Cho các ứng dụng sửa chữa ô tô. Thiết bị với áp suất thấp và lưu lượng thấp, bạn có thể điều chỉnh tương tự như đối với súng phun thông thường. Chúng cho phép bạn cải thiện hiệu quả hoạt động sơn do ít bay tàn sơn, đặc biệt khi bạn sửa chữa và đánh bóng.

### Loại cấp áp suất LPH-101-122P/ WIDER1L-12G2P

Cho ngành công nghiệp sơn kim loại, đồ gỗ và nhựa. Với hiệu suất truyền cao, bạn có thể giảm lượng sơn tiêu thụ xuống từ 20-30% (So với những model cũ). Chu kỳ bảo dưỡng của phòng sơn được kéo dài do ít bắn hơn.

### Loại cấp áp suất LPH-200-122P/ WIDER2L-12G2P

Dùng cho vật sơn lớn như phương tiện vận tải. Bạn có thể giảm lượng sơn tiêu thụ xuống từ 20-30% (So với những model cũ) do hiệu suất truyền cao.

MÃ MỚI	MÃ CŨ	KIỂU PHUN									
			mm	MPa	MPa	lít/phút	ml/phút	mm	No.	g	
LPH-50-042G	-	Kiểu trọng lực	0.4	0.09	0.07	50	8	40	E2	220	
LPH-50-062G	-	Kiểu trọng lực	0.6				25	60			
LPH-50-102G	-	Kiểu trọng lực	1.0				55	100			
-	LPH-101-081P	Kiểu áp lực	0.8	0.26	0.069	430	100	170	E1	290	
-	LPH-101-101P	Kiểu áp lực	1.0				150	200			
WIDER1L-12G2P	LPH-101-122P	Kiểu áp lực	1.2	0.26	0.069	530	350	270	WIDER1L-G2	290	
-	LPH-101-131P	Kiểu áp lực	1.3				430	280	E1		
-	LPH-101-151P	Kiểu áp lực	1.5	0.18	0.049	280	100	230	LV6	290	
-	LPH-101-082LVP	Kiểu áp lực	0.8				150	250			
WIDER1L-2-12J2G	LPH-101-124LVG	Kiểu trọng lực	1.2	0.1	0.069	200	80	200	WIDER1L-2-J2	290	
WIDER1L-2-14J2G	LPH-101-144LVG	Kiểu trọng lực	1.4				130*	220*			
WIDER1L-2-16J2G	LPH-101-164LVG	Kiểu trọng lực	1.6	0.13	0.069	240	100*	220*	WIDER1L-2-J2	290	
-	LPH-101-184LVG	Kiểu trọng lực	1.8				120	210			
WIDER1L-2-12J2S	LPH-101-124LVS	Kiểu hút	1.2	0.1	0.049	200	60	170	WIDER1L-2-J2	290	
WIDER1L-2-14J2S	LPH-101-144LVS	Kiểu hút	1.4				80	180			
WIDER1L-2-16J2S	LPH-101-164LVS	Kiểu hút	1.6				95	190			
WIDER2L-10G2P	-	Kiểu áp lực	1.0	0.20	0.069	470	300	250	WIDER2L-G2	375	
WIDER2L-12G2P	LPH-200-122P	Kiểu áp lực	1.2	0.20	0.069	470	500	300	WIDER2L-G2	375	
WIDER2L-14G2P	-	Kiểu áp lực	1.4	0.20	0.069	470	500	300	WIDER2L-G2	375	
WIDER2L-2-10G2P	-	Kiểu áp lực	1.0	0.20	0.069	430	100	330	WIDER2L-2-G2	375	
WIDER2L-2-12G2P	-	Kiểu áp lực	1.2	0.20	0.069	430	130	350	WIDER2L-2-G2	375	

- Độ nhớt sơn: 20 Sec/NK-2. Dấu (\*): 12 Sec/NK-2
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 150 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (LPH-50, WIDER1L); G3/8 (WIDER2L).

# SÚNG PHUN CẦM TAY

## Series W-400/ WIDER4/ LPH-300/ LPH-400/ WIDER4/ KIWAMI4L

### Cân bằng trọng lực tốt

- Cốc nắm phía trên của súng phun, cân bằng trọng lực tốt đảm bảo vừa vặn với bàn tay người dùng.
- Tổng trọng lượng nhẹ hơn 15% so với những Model trước.

### Sương mù phân tán tốt, vệt phun phẳng và mỏng

- Bạn có thể đạt được lớp phủ đồng nhất của sơn gốc nước hay sơn hàm lượng chất rắn cao (những loại sơn cho đến nay được xem là rất khó sơn phủ).

### Súng phun thân thiện với môi trường

- LPH-300/400 là súng phun lưu lượng thấp, áp lực thấp thân thiện với môi trường, hiệu suất truyền cao và ít bay tàn sơn.
- W-400/ WIDER4 cũng đạt được hiệu suất truyền cao mặc dù là súng phun thông thường do áp suất khí phun giảm 0.05 ~ 0.15MPa so với các Model trước đó.

MÃ MỚI	MÃ CŨ	mm		MPa		lít/phút	ml/phút	mm	No.	g
KIWAMI4L-V13LVX	LPH-400-134LVX	1.3	0.11	0.07	275	130	310	LVX		380
KIWAMI4L-V14LVX	LPH-400-144LVX	1.4				145	330			

- Độ nhớt sơn: 20 sec. (20 sec/NK-2)
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

MÃ MỚI	MÃ CŨ	mm	MPa	lít/phút	ml/phút	mm	No.	g
WIDER4-12J2	W-400-122G	1.2	0.20	280	140	230	WIDER4-J2	355
WIDER4-13J2	W-400-132G	1.3			160	260		
WIDER4-14J2	W-400-142G	1.4			210	280		
WIDER4-16J2	W-400-162G	1.6			240	300		
WIDER4-18N2	W-400-182G	1.8	290	320	280	WIDER4-N2		
WIDER4-25W1	W-400-251G	2.5	0.29	360	555	380	WIDER4-W1	

- Độ nhớt sơn: 20 sec. (20 sec/NK-2)
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 250 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

### Súng phun áp lực thấp

MÃ MỚI	MÃ CŨ	mm	MPa	MPa	lít/phút	ml/phút	mm	No.	g
WIDER4L-V13J2	LPH-400-134LV	1.3	0.11	0.07	270	110	280	WIDER4L-J2	355
WIDER4L-V14J2	LPH-400-144LV	1.4				130	290		
WIDER4L-V16J2	LPH-400-164LV	1.6				150	300		

- Độ nhớt sơn: 20 sec. (20 sec/NK-2)
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)



Súng phun thông thường  
**W-400** (Cốc PCG-6P-M)  
**WIDER4** (Cốc PC-G600P-2)



Súng phun áp lực thấp  
**LPH-400** (Cốc PCG-6P-M)  
**WIDER4L** (Cốc PC-G600P-2)



# SÚNG PHUN CẦM TAY

## Series LPH-80/ W-300/WIDER 3

### 1/ Cốc giữ giúp cân bằng trọng lực

· Thiết kế cốc giữ nhẹ hơn 15% so với những model trước (LPH/W-400), cân bằng trọng lực, vừa vận tay cầm.

### 2/ Thiết kế đầu kim dạng phun sương

· Giúp sơn được phân tán mỏng, đều.

### 3/ Thân thiện với môi trường

· Với áp lực khí phun ra thấp giúp giảm thiểu lượng sơn ra môi trường nhiều, bảo vệ môi trường hơn so với dòng súng thông thường.



\* Súng bán chưa bao gồm cốc



Series LPH-80

Series W-300

MODEL							
	mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
LPH-80-042G	0.4	0.09	50	8	40	E2	205
LPH-80-062G	0.6			25	60		
LPH-80-082G	0.8			40	80		
LPH-80-102G	1.0			55	100		
LPH-80-122G	1.2			80	120		
LPH-80-044G	0.4	0.1	60	10	55	E4	
LPH-80-064G	0.6			30	80		
LPH-80-084G	0.8			45	100		
LPH-80-104G	1.0			60	130		
LPH-80-124G	1.2			75	140		

MÃ MỚI	MÃ CŨ							
		mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
-	W-300-081G	0.8	0.24	80	60	100	E1	320
WIDER3-10K1	W-300-101G	1.0		145	100	130	K1	315
WIDER3-13H2	W-300-132G	1.3		132	160	175	H2	

### ĐỒNG HỒ ĐIỀU CHỈNH ÁP LỰC KHÍ

- » Đồng hồ đo áp lực hơi vào súng phun sơn.
- » Kích cỡ nhỏ, chính xác.
- » Phù hợp với tất cả súng phun sơn cầm tay.



AJR-02S-VG



AJR-02L-VG



# SÚNG PHUN CẦM TAY

**SUPERNOVA** là thiết bị tối tân nhất dành cho việc sơn phủ với đầu vòi phun xẻ rãnh độ sâu. Nếu bạn đang gặp khó trong việc phun sơn gốc nước cho lớp phủ kim loại trong điều kiện độ ẩm cao hoặc điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, bạn có thể chọn vòi phun phù hợp nhất.

## Ứng dụng Supernova và Biểu đồ khí hậu



**Khí hậu tiêu chuẩn**

**Nóng và khô**

Độ ẩm cao  
Nhiệt độ thấp

Độ ẩm thấp  
Nhiệt độ cao

MODEL	Icon-based parameters										No	Khí	Đầu ra (chất lỏng)	g	Môi trường khuyến cáo	
	mm	MPa	lít/phút	m <sup>2</sup> /phút	mm	mm	mm	mm	mm	mm						
<b>Loại WS-400 EVO</b>																
WS-400-1301B-S1	BASE 1.3			140												Tiêu chuẩn
WS-400-1301C-S1	CLEAR 1.3			170		260			365							
WS-400-1401B-S1	BASE 1.4			190					370							
WS-400-1401C-S1	CLEAR 1.4															
WS-400-1301BHS1	1.3 HD	0.2	370	220	130	265	200	365	300	-	WS-400-01	G1/4 (PF1/4)	G1/4 (PF1/4) Female	695	Nóng và khô	
WS-400-1301CHS1																
WS-400-1401BHS1	1.4 HD			240		270										
WS-400-1401CHS1																
WS-400-1501BHS1	1.5 HD			260		275		370								
WS-400-1501CHS1																
<b>Loại LS-400 ENTECH</b>																
LS-400-1305-S1	ET 1.3	0.18	400	160	130	250	200	350	300	-	LS-400-05	G1/4 (PF1/4)	G1/4 (PF1/4) Female	695	Tiêu chuẩn	
LS-400-1405-S1	ET 1.4			170		260		360		-						
LS-400-1505-S1	ET 1.5			180		265		365		-						
LS-400-ETS13-S1	ETS 1.3	420		160		235		310		400					Nóng và khô	
LS-400-ETS14-S1	ETS 1.4			180		310		410								
LS-400-ETS15-S1	ETS 1.5			190		240		320		425						



## Series KIWAMI

### Súng phun chuyên dùng sửa chữa ô tô cho lớp phủ đồng nhất

#### KIWAMI-1-13B4

- B - Màu vàng chuyên sơn màu nhũ bạc ô tô
- Giảm độ mờ của lớp phủ.
  - Đạt được độ phun cao với áp suất thấp.
  - Ít bám sơn trên bề mặt nắp khí.

#### KIWAMI-1-14B2

- B - Màu bạc cho sơn đơn sắc / lớp phủ trên cùng
- Lớp phủ dày và sáng bóng, phần giữa vệt phun có độ dày lớn.
  - Cạnh của bề mặt phủ mỏng, mịn và giảm được sự không đồng đều của lớp phủ.

#### KIWAMI-1-16B2

- B - Màu xanh cho quá trình sơn nền
- Kim chất lỏng được tối để tăng độ cứng tương tự như kim của súng phun kiểu cấp áp lực.
  - Miệng của vòi phun chất lỏng phù hợp cho sơn nền, hạt sơn đều và độ dày vệt phun ổn định giúp giảm sự bắn tóe và rút ngắn thời gian đánh bóng.

#### W-50-124BPG

- B - Màu xanh áp dụng cho sơn phủ một vùng nhỏ lớp trên cùng
- Giảm độ mờ của lớp phủ.
  - Đạt được độ phun cao với áp suất thấp.
  - Ít bám sơn trên bề mặt nắp khí.



MODEL							
	mm	MPa	lít/phút	m <sup>3</sup> /phút	mm	No	g
W-50-136BGC (bao gồm cốc)	1.3	0.15	70	85	190	W-50-B6	195
W-50-124BPG	1.2	0.15	65	85	160	50	185
KIWAMI-1-13B4	1.3	0.2	160	140	250	BP4	290
KIWAMI-1-14B2	1.4	0.24	230	200	270	BP2	290
KIWAMI-1-16B2	1.6	0.24*	230	195	200	162BP2	290
KIWAMI-1-13B8	1.3	0.2	230	185	260	B8	290
KIWAMI-1-13B10	1.3	0.15	200	140	240	B10	290
KIWAMI-1-14B8	1.4	0.2	230	200	275	B8	290
KIWAMI-1-13KP6	1.3	0.2	200	165	240	KP6	290
KIWAMI-1-14KP6	1.4	0.2	200	170	245	KP6	290

· Độ nhớt sơn: 12 sec. (12 sec/NK-2).

\*· Độ nhớt sơn: 20 sec.

· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm

· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)

· Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

MÃ MỚI	MÃ CŨ											
		mm	MPa	lít/phút	m <sup>3</sup> /phút	mm	mm	No	Khí	Đầu ra (chất lỏng)	g	
KIWAMI4-V12WB2	W-400WB-122G	1.2	0.18	390	120	290	KIWAMI4-WB2]	G1/4 (PF1/4)	M6×15(M)	355		
KIWAMI4-V13WB2	W-400WB-132G	1.3			160						200	300
KIWAMI4-V14WB2	W-400WB-142G	1.4			160						310	310





# SÚNG PHUN CẦM TAY

## Series W-61 / W-71 / W-77

MODEL	KIỂU PHUN								
		mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	g		
W-61-0	Kiểu Áp Lực	0.8	0.34	200	200	190	445		
W-61-1S	Kiểu Hút	1.0	0.29	75	95	100			
W-61-2S	Kiểu Hút	1.3		85	135	135			
W-61-3S	Kiểu Hút	1.5		150	160	185			
W-61-1G	Kiểu Trọng Lực	1.0		75	110	120			
W-61-2G	Kiểu Trọng Lực	1.3		85	155	155			
W-61-3G	Kiểu Trọng Lực	1.5		150	190	220			
<hr/>									
W-71-0	Kiểu Áp Lực	0.8		0.34	240	200	190	475	
W-71-02	Kiểu Áp Lực	1.0	230		300	265			
W-71-1S	Kiểu Hút	1.0	0.29	75	95	100			
W-71-2S	Kiểu Hút	1.3		85	135	135			
W-71-3S	Kiểu Hút	1.5		165	180	170			
W-71-21S	Kiểu Hút	1.3		195	140	155			
W-71-31S	Kiểu Hút	1.5		230	170	170			
W-71-4S	Kiểu Hút	1.8		230	195	195			
W-71-1G	Kiểu Trọng Lực	1.0		75	110	120			
W-71-2G	Kiểu Trọng Lực	1.3		85	155	155			
W-71-3G	Kiểu Trọng Lực	1.5		165	210	185			
W-71-21G	Kiểu Trọng Lực	1.3		195	160	165			
W-71-31G	Kiểu Trọng Lực	1.5		230	190	185			
W-71-4G	Kiểu Trọng Lực	1.8			220	220			
<hr/>									
W-77-0	Kiểu Áp Lực	1.2		0.34	430	480	445		550
W-77-02	Kiểu Áp Lực				420		400		
W-77-1S	Kiểu Hút	1.5			180	255	210		
W-77-11S	Kiểu Hút		290		260				
W-77-12S	Kiểu Hút		370		230				
W-77-2S	Kiểu Hút		250		345		255		
W-77-21S	Kiểu Hút	2.0	340		350	270			
W-77-3S	Kiểu Hút		325			435	280		
W-77-1G	Kiểu Trọng Lực	1.5	180		285	230			
W-77-11G	Kiểu Trọng Lực		290			290			
W-77-12G	Kiểu Trọng Lực		370			255			
W-77-2G	Kiểu Trọng Lực		2.0			250	390	290	
W-77-21G	Kiểu Trọng Lực	340			335				
W-77-3G	Kiểu Trọng Lực	325			485	330			

- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF 1/4).
- Đầu chất lỏng: G1/4 (W-61, W-71); G3/8 (W-77).



Series W-61



Series W-71



Series W-77

### Cách đọc tên Model

#### W-77-21G

- S: Kiểu hút
- G: Kiểu trọng lực

- 1, 2, 3: Kiểu thường
- 11, 21, 31: Kiểu áp suất cao
- 0 (zero): Sản xuất đại trà









- Thân súng: W71, W61: Nhỏ
- W77: Trung bình



## Series súng phun đặc biệt

### Súng phun với đầu phun nổi dài

Để sơn bề mặt bên trong của đường ống và những nơi khó tiếp cận khác.

MODEL								
	mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g	Góc
LW-10B-0015	1.0	0.29	90	150	175	E1	450	0
LW-10B-0030							500	
LW-10B-0050							570	
LW-10B-4515							450	
LW-10B-4530							500	
LW-10B-4550							570	
LW-10B-9015							450	
LW-10B-9030							500	
LW-10B-9050							570	
LW-18B-0015							1.8	
LW-18B-0030	500							
LW-18B-0050	570							
LW-18B-4515	450							
LW-18B-4530	500							
LW-18B-4550	570							
LW-18B-9015	450							
LW-18B-9030	500							
LW-18B-9050	570							

- Tất cả các Model, đầu nối chất lỏng: G1/4, đầu nối khí: G1/4.
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF 1/4), đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

### Cách đọc tên Model

#### LW-10B-4530

- Chiều dài ống: 300mm
- Góc đầu phun: 45°
- Đường kính lỗ phun (VD.) 10=φ1.0 / 18=φ1.8
- Model thân súng



### Súng phun vệt phun tròn

Thích hợp nhất cho phun vật nhỏ, in vải, thủ công và mỹ nghệ tự phun, nhuộm...

MODEL						
	mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	Góc
RG-3L-1 *RG-3L1-1	0.4	0.24	30	15	25	180
RG-3L-2 *RG-3L1-2	0.6			35	35	
RG-3L-3 *RG-3L1-3	1.0			80		










- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)
- \* · Có nút điều chỉnh khí

# SÚNG PHUN CẦM TAY

## Series súng phun đặc biệt

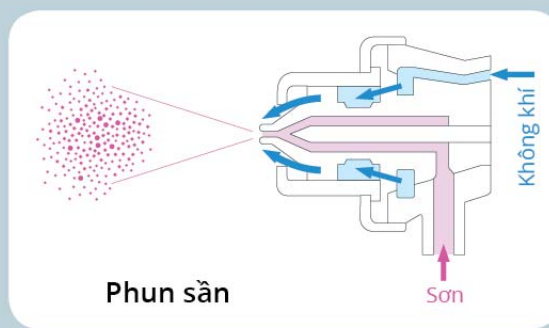
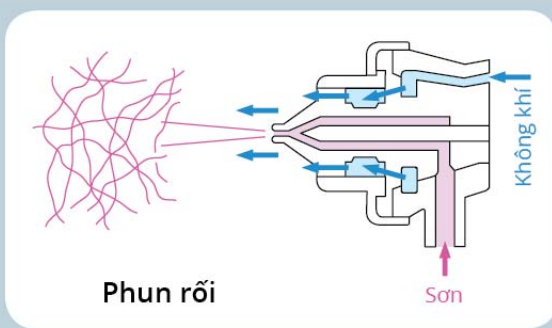
### Súng phun sần

Sử dụng nắp khí đặc biệt để phun sần.

MODEL	KIỂU PHUN							
		mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	Khí	g	Cốc
SGD-71	Kiểu Áp Lực	0.7	0.2	75	80	G1/4 (PF1/4)	1000	PC-17R



Series SGD-71  
\* Súng bao gồm cốc



## Súng phun khí / Súng thổi

MODEL		
	mm	g
ADP-150F	150	30
ADP-300F	300	42
ADP-500F	500	60

Để thổi sạch bụi, cặn,...  
Làm sạch động cơ, máy móc,...



MODEL					
	mm	MPa	lít/phút	Khí	g
AG-6	1.7	0.34	105	G1/4 (PF1/4)	185
AG-61					
AG-4B	4.5	0.59	970	G3/8 (PF3/8)	218
AG-41B				G1/4 (PF1/4)	



Series AG-4B



Series AG-6



Series AG-61



## KATANA Series

Model mới KATANA rất phù hợp cho phun ngành công nghiệp, ô tô, và đa dạng các ngành khác.

Thiết kế gọn, nhẹ, dễ dàng sử dụng.

Thiết kế súng bao gồm cốc đi kèm, phù hợp túi tiền và công năng sử dụng.



\* Súng đã bao gồm cốc

MODEL							Cổng nối khí		Dung tích cốc chứa
		mm	MPa	lít/phút	ml/phút	mm		g	
KATANA-13C	Cốc trọng lực trên	1.3	0.25	280	180	150	G1/4	420	600
KATANA-13G	Cốc ngang	1.3	0.25	270	160	150			400
KATANA-15S	Cốc dưới	1.5	0.25	270	160	155			600

· Khoảng cách phun: 150mm

Cốc đo độ nhớt NK-2 là model duy nhất về đo độ nhớt của ANEST IWATA làm từ vật liệu đồng thau mạ niken bên ngoài.

Cốc đo độ đậm đặc của sơn dựa vào thời gian sơn chảy từ cốc xuống



NK-2

# SÚNG PHUN TỰ ĐỘNG

## Series SGA / WA/ WIDER1A/ WIDER2A / LPA / WRA / LRA

Súng sơn cho dây chuyền sản phẩm được sơn bởi súng phun tự động, sơn dây chuyền hoặc robot sơn.

### Súng tự động hiệu suất cao, nhỏ gọn.

- » Bạn có thể thay đổi và điều khiển từ xa độ rộng tia sơn trong quá trình sơn bởi khí điều khiển trung tâm và khí độc lập.
- » Bạn có thể luân chuyển sử dụng nhiều loại sơn như sơn kim loại trong một khoảng thời gian ngắn.
- » Thân súng nhỏ gọn, cần không gian lắp đặt nhỏ và có thể sử dụng với thiết bị sơn tự động bao gồm robot sơn.



WIDER1A

WIDER2A

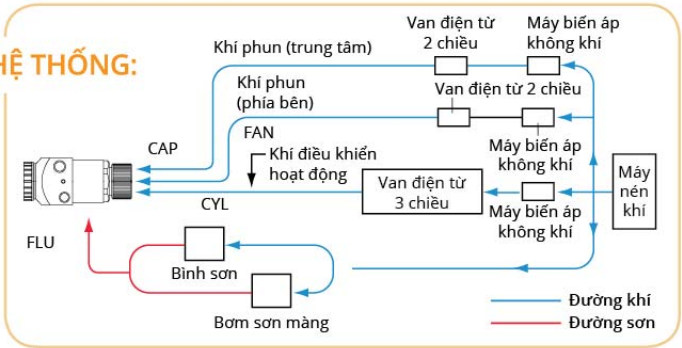










Series WA-0609



Series WRA-101

### SƠ ĐỒ HỆ THỐNG:



MÃ MỚI	MÃ CŨ	Kiểu								
			mm	MPa	lít/phút	ml/phút	mm	No.		g
<b>SÚNG PHUN TỰ ĐỘNG LOẠI THÔNG DỤNG</b>										
SGA-3	SGA-101	Nhỏ gọn	1.0	0.24	80	-	-	E1		270
WIDER1A-08E2P	WA-101-082P	Nhỏ	0.8	0.29	270	150	190	WIDER1-E2P		440
WIDER1A-10E1	WA-101-101P		1.0		90	100	140	WIDER1-E1		
WIDER1A-10E2P	WA-101-102P		1.3		270	200	220	WIDER1-E2P		
WIDER1A-13H2	WA-101-132P		1.5		260	250	230	WIDER1-H2		
WIDER1A-15H2	WA-101-152P		260		270	255	WIDER1-H2			
WIDER1A-05R	WA-101R-05P	Nhỏ (vết sơn tròn)	0.5	40	20	35	WIDER1-05R		440	
WIDER2A-12G2P	WA-200-122P	Lớn	1.2	0.24	530	500	400	WIDER2-G2P		420
WIDER2A-15K2	WA-200-152P		1.5		330	270	340	WIDER2-K2		
WIDER2A-20R2	WA-200-202P		2.0		360	400	320	WIDER2-R2		
WIDER2A-25W1	WA-200-251P		2.5		500	330	WIDER2-W1			
WA-1218	-	Phun bên trong đường ống	0.6	0.29	73	17	48	-		555
WA-0915	-		0.5		55	9	36	-		510
WA-0609	-		0.5		48	6	32	-		475
<b>SÚNG PHUN TỰ ĐỘNG ÁP SUẤT THẤP</b>										
LPA-101-101P	-	Nhỏ	1.0	0.26	410	150	200	E1		440
LPA-200-122P	-	Lớn	1.2	0.20	500	500	300	G2		470
<b>LẮP TRÊN ROBOT</b>										
WRA-101-082P	-	Nhỏ	0.8	0.26	270	150	190	E2P		300
WRA-200-122P	-	Lớn	1.2	0.24	530	500	400	G2P		325
LRA-200-122P	-	Lớn (áp suất thấp)	1.2	0.14	500	500	300	G2		325

- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)



# SÚNG PHUN TỰ ĐỘNG

Series  
GFA-200



## Súng Phun Robot Tự Động Series GFA

### Cấu trúc và tính năng:

- » Vết sơn mịn, mật độ cao.
- » Toàn bộ phần thân làm bằng thép không gỉ (có thể dùng cho sơn gốc nước).
- » Thiết kế đường ống sơn đặc biệt ít ứ đọng sơn.

### Series GFA-200-084P:

Dùng cho yêu cầu lượng sơn ra nhỏ.  
Ứng dụng: Dùng để phun vỏ camera kỹ thuật số và vỏ bọc điện thoại bởi robot hay dây chuyền sơn.

### Series GFA200S10C22-08:

Model trọng lượng nhẹ GFA-200-084P.  
Ứng dụng: Nhiều súng phun gắn trên dây chuyền hay trên một robot.

### Series GFA200S2BX6-10:

Với ứng dụng lưu lượng sơn ra trung bình.  
Ứng dụng: Máy tính xách tay, linh kiện nhựa cho xe ô tô sử dụng đồ gá lắp, chi tiết nhỏ trên lưới.

### Series GFA-600-122P:

Với ứng dụng lưu lượng sơn ra trung bình (giảm sự lổm đổm).

- Tính năng:
- Cải thiện hiệu suất, giảm những vết lổm đổm.
  - Tăng lưu lượng sơn đều ra, độ rộng tia phun.
  - Giảm sự tiêu hao sơn.
  - Độ phun cao.
  - Khả năng chống ăn mòn cao (toàn bộ phần thân làm bằng titanium).



Series GFA-600

MODEL								Chất liệu
	mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g	
GFA-200-084P	0.8	0.11	190	30-100	90	C22	630	Thép không gỉ
GFA200S10C22-08		0.11	190				325	Nhôm
GFA200S2BX6-10	1.0	0.20	310	100-250	180	X6	630	Thép không gỉ
GFA-600-122P	1.2	0.20	600	100-200	160	G21	680	Nhôm

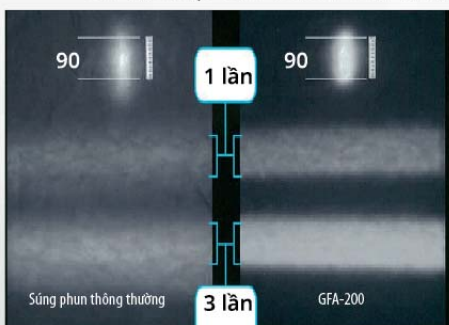
### GFA-E600-134X

Đặc tính:

- » Có tính năng tĩnh điện trong khi vẫn giữ các đặc điểm thiết kế cao của Series GFA.
- » Hiệu suất truyền cao.
- » Có thể dùng cho sơn gốc nước.
- » Có thể lắp vào robot sơn kích thước nhỏ.

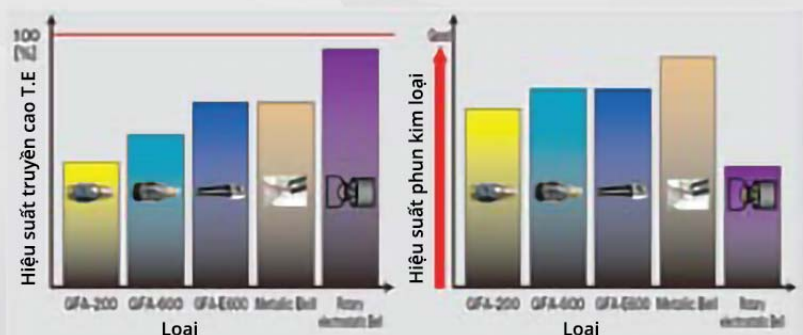


Series GFA-E600-134X



MODEL											
	mm	MPa	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	No.	LV	HV	m	
GFA-E600-134X	1.3	0.20	0.37	560	100-200	150	GFA-E600-H21	AC12V	DC-60KV	10/15/20	940

Bộ điều khiển súng phun tĩnh điện E-SC12BHA



# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

## Bơm sơn màng Series DDP

### Đầu ra ổn định

- » Độ rung tối thiểu.

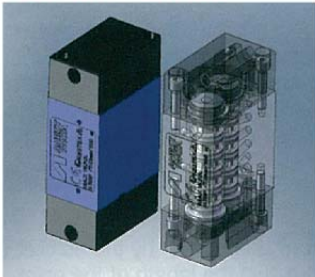
### Dễ dàng làm sạch và thay đổi màu sắc

- » Mặt trong của màng được đánh bóng để giảm thời gian làm sạch và thay đổi màu sắc.
- » Người sử dụng cũng có thể giảm lượng sơn và dung môi lãng phí.

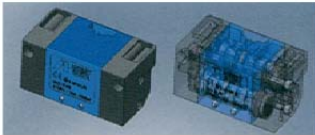
### Nhiều loại và kích thước đáp ứng nhu cầu của bạn.

- » Chúng tôi cung cấp đa dạng chủng loại và kích cỡ của bơm màng, dễ dàng đáp ứng được nhu cầu của bạn.

### Van vận hành khí

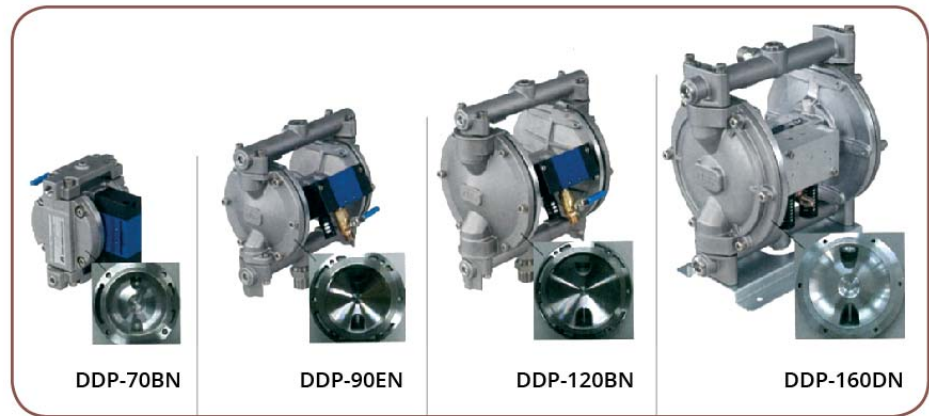


DDP-70B



DDP-90E/-120B

### Bên trong nắp



DDP-70BN

DDP-90EN

DDP-120BN

DDP-160DN



### Nguyên lý hoạt động của bơm màng

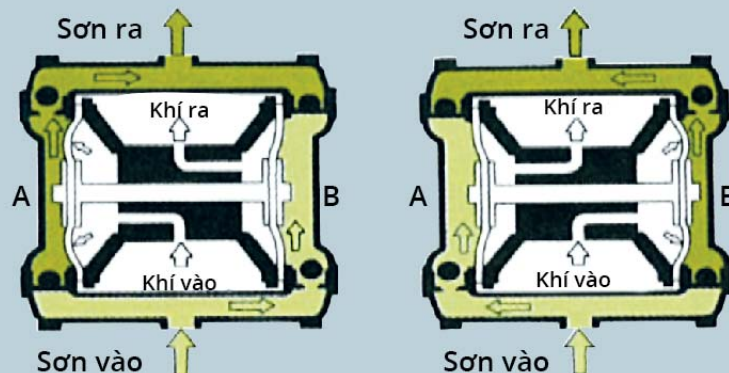
Một cấu trúc rất đơn giản. Sự chuyển động của 2 màng, được gắn với cả 2 đầu thanh truyền, nén và đẩy sơn ra. Không khí nén đi vào buồng khí A (trong Hình 1) và đẩy màng ngăn về phía bên trái và sơn được phun ra.

Đồng thời màng ngăn B kết nối với thanh truyền cũng di chuyển về phía trái và hút sơn. Khi thanh truyền di chuyển sang trái hoàn toàn thì van khí đổi chiều.

Khí nén đi vào buồng khí B (trong Hình 2) đẩy màng ngăn về phía bên phải và đẩy sơn ra, đồng thời màng ngăn A hút sơn.

Bơm lặp đi lặp lại quá trình hút và đẩy sơn liên tục, dẫn đến lưu lượng ổn định và không rung.

### Nguyên lý hoạt động của màng ngăn





# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

MODEL	Phần tiếp xúc chất lỏng	Icon 1		Icon 2		Icon 3		Icon 4		Icon 5			
		n:n	MPa	ml/ chu kỳ	Số chu kỳ (chu kỳ/phút)	30 chu kỳ/phút	lít/phút tối đa	Khí	Đầu vào chất lỏng	Đầu ra chất lỏng	kg		
DDP-70B	Nhôm	1:1	0.15~0.7	20	300	0.6	6	G1/4B (PF1/4)	Rc1/4	Rc1/4	2		
DDP-70BN	Thép không gỉ												3.2
DDP-90E	Nhôm			50	200	1.5	10					3.1	
DDP-90EN	Thép không gỉ											5	
DDP-120B	Nhôm			150	200	4.5	30					4	
DDP-120BN	Thép không gỉ											7.2	
DDP-160D	Nhôm			330	200	10	66					11	
DDP-160DN	Thép không gỉ							G3/4B (PF3/4)	G3/4B (PF3/4)	16.5			

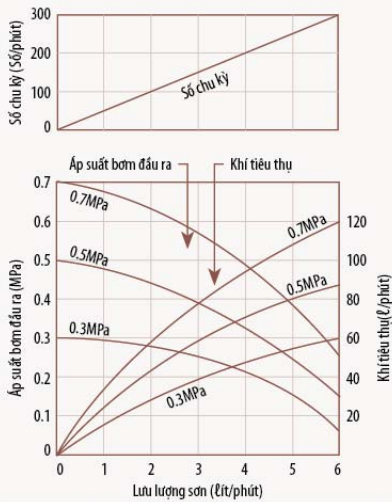
Sự sắp xếp ống hút và đường ống có thể thay đổi độ nhớt tối đa.

Về chất bôi trơn, giải pháp pha chế màu, hay cách sử dụng sơn phủ, xin vui lòng liên hệ chúng tôi cùng với thông tin về chất lỏng, độ pH, độ nhớt, đặc trưng chất lỏng của bạn.

## Biểu đồ hiệu suất

### Series DDP-70

Độ nhớt sơn lớn nhất: 60s/NK-2 (190cps)



Series DDP-70



Series DDP-90



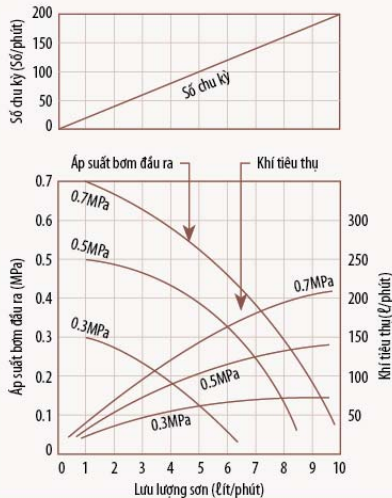
Series DDP-120



Series DDP-160

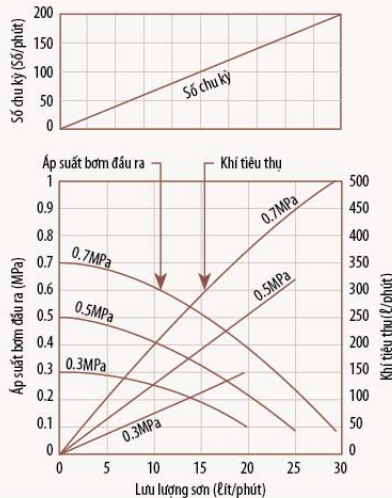
### Series DDP-90

Độ nhớt sơn lớn nhất: 100s/NK-2 (300cps)



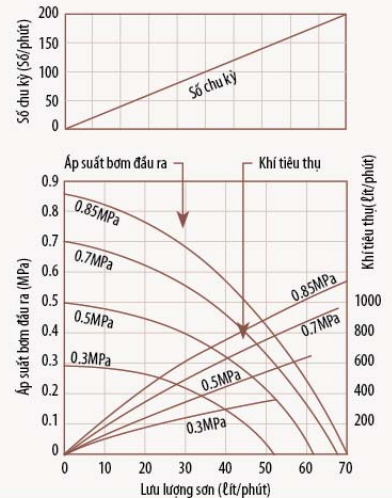
### Series DDP-120

Độ nhớt sơn lớn nhất: 100s/NK-2 (300cps)



### Series DDP-160

Độ nhớt sơn lớn nhất: 3,000cps



# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

## Đa dạng bơm sơn màng

Có thể lựa chọn cây khuấy sơn  
Không bao gồm bình sơn



DPS-70C



DPS-70TC



DPS-90E



DPS-904E



HDP-705C  
(Không bao gồm  
khuấy AMM-722B)



DPS-120LB



DPS-702C  
(Không bao gồm thùng chứa sơn và cây khuấy)








DPS-902E

MODEL	Kiểu
DPS-70TC	Bơm luân chuyển (cho thùng)
DPS-70C	Gắn vào thùng (xô)
HDP-705C	Kiểu phễu
DPS-90E	Đế chân đứng
DPS-90EN	
DPS-120B	
DPS-120BN	
DPS-702C	Đặt trên thùng chứa (20ℓ)
DPS-702CN	
DPS-902E	
DPS-902EN	
DPS-1202B	
DPS-1202BN	
DPS-704C	Treo tường
DPS-704CN	
DPS-904E	
DPS-904EN	
DPS-1204B	
DPS-1204BN	
DPS-70LC	Bộ nâng hạ
DPS-70LCN	
DPS-90LE	
DPS-90LEN	
DPS-120LB	
DPS-120LBN	
DPS-70LPC	Bộ nâng hạ (Thùng tròn 20ℓ)
DPS-70LPCN	
DPS-90LPE	
DPS-90LPEN	
DPS-120LPB	
DPS-120LPBN	



# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

Phần tiếp xúc chất lỏng							
	MPa	lít/phút (30 chu kỳ/phút)	lít/phút (300 chu kỳ)	Mesh	Khí	Chất lỏng	kg
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	-	G1/4B (PF1/4)	Đầu ra	3
Nhôm				50		G1/4B (PF1/4)	4
Nhôm				60		G1/4B (PF1/4)	8
Nhôm	0.15~0.7	1.5	10.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	7
Thép không gỉ							9
Nhôm							8
Thép không gỉ							11
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	5
Thép không gỉ							6
Nhôm							6
Thép không gỉ							8
Nhôm							7
Thép không gỉ							11
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	4
Thép không gỉ							5
Nhôm							6
Thép không gỉ							7
Nhôm							6
Thép không gỉ							10
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	16
Thép không gỉ							18
Nhôm							17
Thép không gỉ							19
Nhôm							18
Thép không gỉ							22
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	18
Thép không gỉ							19
Nhôm							18
Thép không gỉ							21
Nhôm							19
Thép không gỉ							23

# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

## Bình sơn áp lực Series PT

- » Bình sơn áp lực rất thuận tiện để sơn liên tục một màu.
- » Có cả loại bằng tay và tự động, được trang bị bộ phận trộn để ngăn chặn hiện tượng sơn lắng đọng.
- » Bình sơn áp lực cao rất phù hợp cho sơn độ nhớt cao hay chất kết dính (loại cần áp suất lớn nhất cao và áp suất đầu ra chất lỏng thấp).

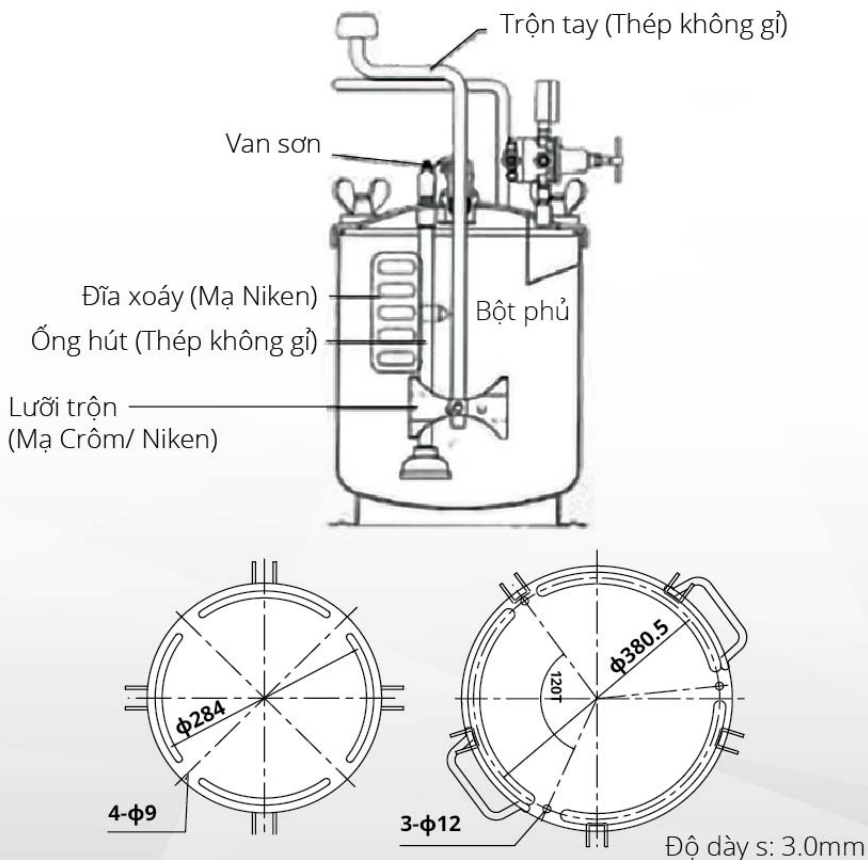
## Bình sơn cho sơn gốc nước

- » Bên trong thành chứa, những nơi tiếp xúc với sơn đã được xử lý để chống gỉ sét. Thành bên trong của bình sơn được phủ một lớp sơn bột và bề mặt trong của nắp được phủ 2 lớp urethane. Bên trong bình chứa làm bằng thép không gỉ.
- » Trộn cầm tay, ống hút, và phần ngập trong sơn là thép không gỉ.
- » Phần thân của lọc hút, đĩa tạo xoáy, băng phụ trợ, băng cố định được mạ kẽm.
- » Lưỡi trộn bằng tay được mạ crôm và lưỡi trộn tự động được mạ kẽm.

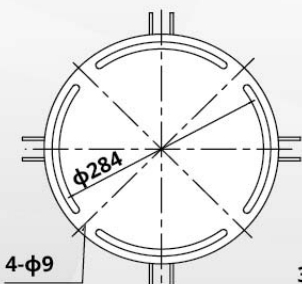
### Thùng chứa bên trong

- » Thùng chứa này được sử dụng bên trong bình chứa sơn áp lực và rất hữu ích cho công việc đòi hỏi phải thay đổi màu sắc thường xuyên.

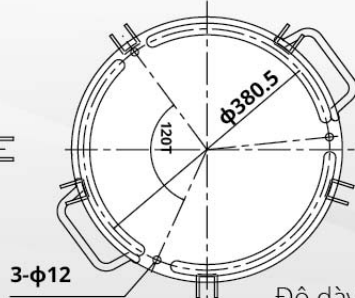
### Chân đế bánh xe



Thùng chứa bên trong



PT-20  
Vị trí lỗ để cố định đế




PT-40/60/80  
Vị trí lỗ để cố định đế



# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

MODEL	Kiểu								
			ℓ (Lớn nhất/nhỏ nhất)	MPa	Mesh	Khí vào	Khí ra	Chất lỏng ra	kg
PT-10D	Trộn bằng tay	Sơn gốc dầu	10(8.4/2.6)	0.34	60	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	G3/8B (PF3/4)	13
PT-20D			20(18.8/4.9)						20
PT-40D			40(35.6/10.7)	27					
PT-60D			60(52.6/10.7)	35					
PT-80D			80(68.8/10.9)	39					
PT-10DW		Sơn gốc nước	10(8.4/2.6)	0.34	60				13
PT-20DW			20(18.8/4.9)						20
PT-10DM	Trộn tự động	Sơn gốc dầu	10(8.4/2.6)	0.34	60	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	G3/8B (PF3/4)	14
PT-20DM			20(18.8/4.9)						23
PT-40DM			40(35.6/10.7)	31					
PT-60DM			60(52.6/10.7)	38					
PT-80DM			80(68.8/10.9)	42					
PT-10DMW		Sơn gốc nước	10(8.4/2.6)	0.34	60				14
PT-20DMW			20(18.8/4.9)						23
PT-40DMW			40(35.6/10.7)	0.18	60				31
PT-60DMW			60(52.6/10.7)						38
PT-80DMW			80(68.8/10.9)	42					

## Thùng chứa bên trong

MODEL	
	ℓ
PTC-10W	6
PTC-20W	14
PTC-40W	28
PTC-60W	46
PTC-80W	62



PT-10DM



PT-20DMW



PT-40D

# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

## Khuấy sơn

### Thông số kỹ thuật motor khí

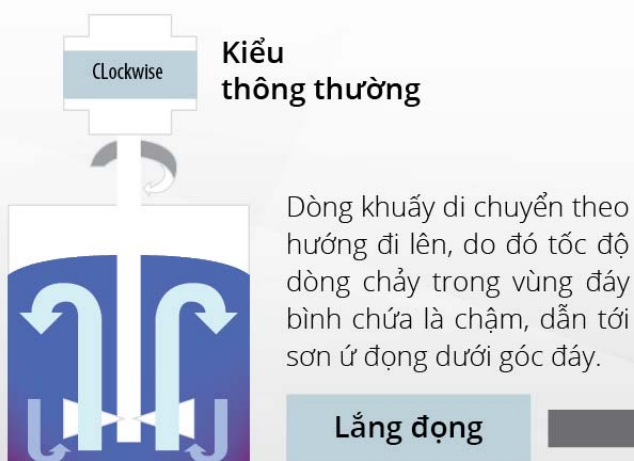
KIỂU MOTOR KHÍ NÉN		AM-6B	AM-7B
Kích cỡ		Kích thước trung bình	Kích thước nhỏ
Môi chất sử dụng		Khí	
Áp suất khí		0.5MPa	
Phạm vi áp suất		0.1 ~ 0.5MPa	
Nhiệt độ môi trường		5 ~ 40°C	
Công suất ra lớn nhất	Áp suất hoạt động	0.5MPa(5bar, 70psi)	
	Công suất ra	63 W (0.085Hp)	19W(0.026Hp)
	Moment lực	0.48N·m	0.15N·m
	Tốc độ	1,250vòng	1,200vòng
	Tiêu thụ khí	100 lít/phút	40 lít/phút
Tốc độ @250 vòng	Áp suất hoạt động	0.5MPa	
	Moment lực	0.88N·m	0.31N·m
	Tiêu thụ khí	70 lít/phút	27 lít/phút
Khí vào / ống ra		Rc1/4(BSPT1/4female)	Rc1/8(BSPT1/8female)
Giảm âm		Đã bao gồm	
Trọng lượng		1.3kg	0.4kg

### Lưỡi khuấy thiết kế mới

- » Thiết kế mới kiểu 3 lưỡi (làm bằng nhựa) với hiệu suất vượt trội (lực khuấy và hiệu quả dòng chảy lớn nhất) đã được tiêu chuẩn hóa thiết bị.

### Sự khác biệt của hướng dòng khuấy (Series AMM-7)

Theo chiều kim đồng hồ



Ngược chiều kim đồng hồ

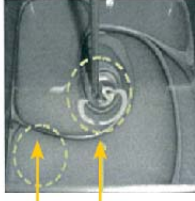




# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

Sự khác biệt khi thay đổi số vòng quay từ "trộn" sang "khuấy"

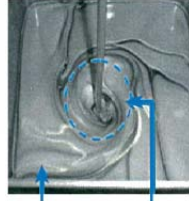
Nhỏ hơn 100 vòng/phút  
Chậm



Không có dòng chảy xung quanh các cạnh (gờ) của bình chứa.

Dòng chất lỏng chỉ đi chuyển quanh ngoại biên trực.

150~250 vòng/phút  
Tốt nhất



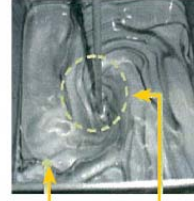
Chậm

Dòng chảy chậm so với tốc độ trung bình.

Xoáy nước quanh trục sâu 10~20mm.

Nhanh

Lớn hơn 300 vòng/phút  
Nhanh



Dòng chảy tổng trên bề mặt rất mạnh.

Xoáy nước xung quanh trục sâu hơn 30mm và khí bị trộn lẫn.

## AMM-6 Series



AMM-6B



AMM-6RB



AMM-611



AMM-631B

MODEL	AMM-6B	AMM-6RB	AMM-611	AMM-631B
Loại	Cầm tay		Giá đỡ	Kết hợp
Model động cơ nén khí	AM-6B			
Tỉ số truyền	1:1	1:5	1:1	
Độ nhớt phù hợp	Nhỏ hơn 1Pa-s	Nhỏ hơn 4Pa-s	Nhỏ hơn 1Pa-s	
Khí đầu vào	G1/4" (BSP1/4" male)			
Chất liệu lưỡi khuấy	Thép không gỉ 304		Thép không gỉ 304	
Chất liệu trục	Thép không gỉ 303			
Trọng lượng (kg)	2.3	3.0	4.6	2.3

## AMM-7 Series (Không kèm thùng chứa sơn)



AMM-711



AMM-712



AMM-721B



AMM-722B



AMM-723



AMM-724



AMM-731B

MODEL	AMM-711	AMM-712	AMM-721B	AMM-722B	AMM-723	AMM-724	AMM-731B
Loại	Giá đỡ cho can vuông 18L	Giá đỡ cho can 4kg	Cho bơm nâng hạ DPS		Cho can 20L	Cho can vuông 18L	Cho loại kết hợp
Model động cơ nén khí	AM-7B						
Tỉ số truyền	1:1						
Độ nhớt phù hợp	Nhỏ hơn 60mPa-s						
Khí đầu vào	G1/4" (BSP1/4" male)		Đầu nối nhanh φ6		G1/4" (BSP1/4" male)		
Chất liệu lưỡi khuấy	Polyaxetat						
Chất liệu trục	Thép không gỉ 303						
Trọng lượng (kg)	2.7	2.7	1.0	1.1	3.5	2.9	0.8

# BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

## Bộ điều chỉnh sơn / Van hồi áp / Van điều khiển lưu lượng

### Bộ điều chỉnh sơn Series PR-5B

- » Bộ điều chỉnh này được chế tạo nhằm điều khiển chính xác lượng sơn ra để duy trì độ dày của lớp phủ. Được đánh bóng làm tăng khả năng làm sạch. Có thể lựa chọn 1 trong 2 loại dưới đây, tùy vào yêu cầu áp lực.

MODEL	Phần tiếp xúc chất lỏng	Kiểu	Hình ảnh		Đầu vào chất lỏng	Đầu ra chất lỏng	g
			MPa	lít/phút			
PR-5B	Nhôm	Thông thường	0~0.6	2.0	G3/8B (PF3/4)	G1/4B (PF1/4)	850
PR-5BN	Thép không gỉ						1.020
PR-51B	Nhôm	Đứng	0~0.3	1.5			900
PR-5BL	Nhôm	Áp lực thấp					850
PR-5BLN	Thép không gỉ						1.020



Kích thước lắp đặt Series PR-5B

### Van hồi áp Series PR-B5B

- » Sử dụng trong hệ thống lưu thông tuần hoàn sơn, để thiết lập dòng tuần hoàn, lắp đặt van hồi áp vào trong Series DPS.

MODEL	Phần tiếp xúc chất lỏng	Loại	Hình ảnh		Đầu vào chất lỏng	Đầu ra chất lỏng	g
			MPa	lít/phút			
PR-B5B	Nhôm	Thông thường	0~0.6	2.0	G1/4B (PF1/4)	G3/8B (PF3/4)	850
PR-B5BN	Thép không gỉ						1.020



PR-51B

### Van điều khiển lưu lượng Series FCV-3

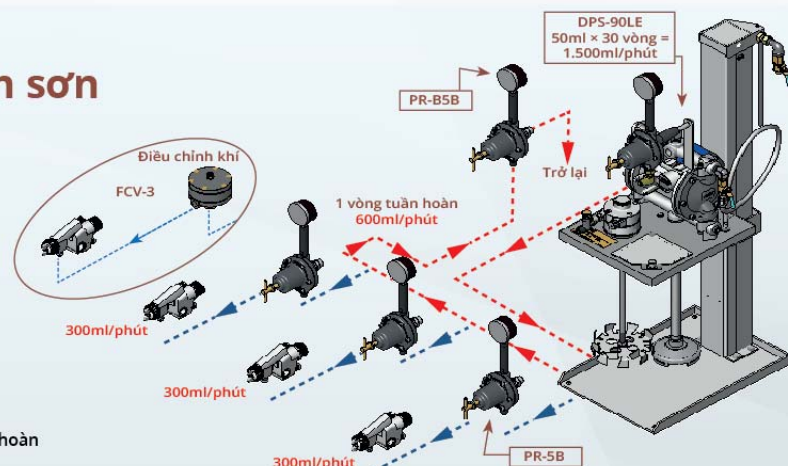
- » Dùng cho van điều khiển từ xa.

MODEL	Phần tiếp xúc chất lỏng	Loại	Hình ảnh		Khí vào	Đầu vào chất lỏng	Đầu ra chất lỏng	g
			n:n	MPa				
FCV-3	Nhôm	Thông thường	1:1	100	Rc1/8 (PT1/8)	G3/8B (PF3/8 Male)	Rc1/4 (PT1/4 Female) x2	570
FCV-3N	Thép không gỉ							720
FCV-31	Nhôm	Van xả	0~0.6	100	Rc1/8 (PT1/8)	G3/8B (PF3/8 Male)	Rc1/4 (PT1/4 Female) x2	750
FCV-31N	Thép không gỉ							900
FCV-31-R4	Nhôm	Van xả sử dụng cho lưu lượng	1:4	35~100	Rc1/8 (PT1/8)	G3/8B (PF3/8 Male)	Rc1/4 (PT1/4 Female) x2	750
FCV-31N-R4	Thép không gỉ							900
FCV-31-R8	Nhôm	cho lưu lượng thấp	1:8	20~50	Rc1/8 (PT1/8)	G3/8B (PF3/8 Male)	Rc1/4 (PT1/4 Female) x2	750
FCV-31N-R8	Thép không gỉ							900



Kích thước lắp đặt Series FCV

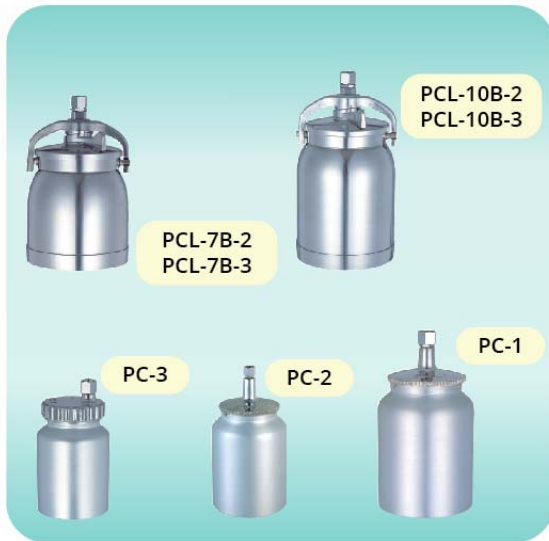
## Mô hình lắp đặt hệ thống tuần hoàn sơn



Súng phun sơn:  
3 súng x lượng sơn ra 300ml/phút + dòng tuần hoàn



# BÌNH CHỨA / CỐC & THIẾT BỊ CẤP SƠN



Lựa chọn thiết bị cấp sơn thích hợp, phù hợp với mức tiêu thụ sơn và công việc sơn.

- ① Cốc kiểu trọng lực cạnh bên (130~600ml) dùng cho việc sơn sửa nhỏ.
- ② Bình chứa kiểu hút (400~1000ml) dùng cho việc sơn sửa trung bình.
- ③ Bình chứa áp lực (1000~2000ml) dùng cho việc sơn sửa trung bình sử dụng súng phun áp lực.

MODEL				Súng phun sử dụng	Chất liệu		
	ml	g	Size				
<b>BÌNH CHỨA KIỂU HÚT</b>							
PC-1S	1000	330	G1/4 (PF1/4)	W-101, WIDER1, LPH-101, WIDER1L, W-61, W-71	Cốc nhôm		
PC-2	600	270			Cốc nhôm		
PC-2-A	600	440			Cốc nhôm		
PC-3	400	180			Cốc nhôm		
PCL-10B-2	1000	410			Cốc nhôm		
PCL-7B-2	700	370	G3/8 (PF3/8)	W-200, WIDER2, W-77	Cốc nhôm		
PCL-7B-3	700	375			Cốc nhôm		
PC-1	1000	335			Cốc nhôm		
PCL-10B-3	1000	415			Cốc nhôm		
<b>CỐC CẤP TRỌNG LỰC</b>							
PC-4	400	180	G3/8 (PF3/8)	W-200, WIDER2, W-77	Cốc nhôm		
PCG-6P-3	600	227			Cốc nhựa		
PC-4S	400	168	G1/4 (PF1/4)	W-50, W-101, WIDER1, LPH-50, LPH-101, WIDER 1L, W-61, W-71, RG-3L	Cốc nhôm		
PC-4S-A	400	430			Cốc nhôm + khuấy		
PC-5	250	135			Cốc nhôm		
PC-51	220	126			Cốc thép không gỉ		
PC-61	130	110			Cốc thép không gỉ		
PC-150SB-2LF	130	135			Cốc thép không gỉ + góc tự do		
PC-250SB-2LF	220	160			Cốc thép không gỉ + góc tự do		
PC-400SB-2LF	400	210			Cốc thép không gỉ + góc tự do		
PC-400S-2LTF	400	210			Cốc thép không gỉ + phủ TFlon		
PC-400S-2LSF	400	220			Cốc thép không gỉ + có chân + góc tự do + liền mạch		
PC-400AB-2LF	400	125			Nhôm + alumite + góc tự do		
PCG-600AB-2LF	600	155			Nhôm + alumite + góc tự do		
PCG-6P-2	600	220			Cốc nhựa		
PCG-600P-2	600	220			G1/4 (PF1/4)	WS-400, LPH-300, W-300/300WB, WIDER4/4L, KIWAMI4/4L, WS-400, LPH-300, W-300/300WB, LS-400	Cốc nhựa
PC-G400P-2	400	158					Cốc nhựa
PCG-2P-2	200	100	G1/8 (PF1/8)	LPH-80	Cốc nhựa + bộ lọc sơn		
PCG-2D-1	150	100			Cốc nhôm		
PCG-6P-M	600	160	M16X1.5	LPH-400, W-400/-400WB	Cốc nhựa		
<b>BÌNH KIỂU ÁP LỰC</b>							
PC-17R	400	564	G1/4(PF1/4)	W-101, WIDER1, LPH-101, WIDER1L, W-71, LW-10B/18B, SGD-71	Cốc nhôm		
PC-18D	2000	1250	G3/8(PF3/8)	Dùng cho nhiều loại súng phun	Cốc nhôm		
PC-18DT	2000	1220			Cốc nhôm + phủ TFlon		
PC-18DM	2000	1920	G1/4(PF1/4)		Cốc nhôm + khuấy		
PC-19R	1000	830	G3/8(PF3/8)	W-200, WIDER2/2L, W-77, LPH-200	Cốc nhôm		
PC-19B	1000	470	M16×1(Male)	W-2001, W-2003	Cốc nhôm		

# THIẾT BỊ PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

## Súng Phun Tĩnh Điện Cầm Tay Series E-M

Loại nạp điện gián tiếp và loại biến điện bên trong.

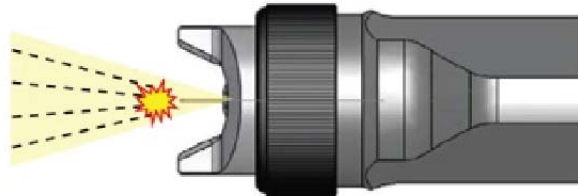
**Hiệu quả và vấn đề sinh thái:** Nhờ sự cải tiến của nắp khí, hiệu suất truyền cao mà vẫn đảm bảo chất lượng và hiệu quả tĩnh điện.

**An toàn:** Loại biến điện bên trong đạt được độ an toàn cao.

**Dễ sử dụng:** Cò súng và thiết kế báng súng được cải tiến để sử dụng hơn, hoàn hảo hơn thông qua phản hồi của người sử dụng.

**Dễ dàng:** Ống chất lỏng teflon dễ dàng làm sạch và bảo dưỡng.

**Đơn giản:** Dễ dàng tháo rời đầu nối và bảo trì.



MODEL	Loại	Hình ảnh minh họa các loại súng phun							Khí	Chất lỏng	LV	HV	m	g			
		mm	MPa	lít/phút	ml/phút	mm	mm	No.									
E-M10C	Thông thường	1.3/1.5/1.8	0.30	500	300	250	330	C1	G1/4 (PF1/4)	G3/8 (PF3/8)	AC12V	DC-40kV	10/15/20	500			
	Áp lực thấp		0.20				160	200							240	L1	
E-M15C	Thông thường		0.30		300	250	330	C1									
	Áp lực thấp		0.20		160	200	240	L1									
E-M20	Thông thường		0.30		300	250	330	C1									
	Áp lực thấp		0.20		160	200	240	L1									
E-M25	Thông thường		0.30		300	250	330	C1									
	Áp lực thấp		0.20		160	200	240	L1									
E-A10	Thông thường		1.3		0.26	200	300	250			330	C1	Pattern, Atomize φ8 Piston φ6	AC12V	DC-40kV	10/15/20	1.000
	Áp lực thấp				0.12	260	160	200			240	L1					
EBG-210B	Thông thường		1.5		0.27	560	300	300			370	C1	AC12V	DC-60kV	10/15/20	2.100	
EBGL-210B	Áp lực thấp		1.8		0.17	520		250			300	L1					

## Bộ Điều Khiển Súng Tĩnh Điện

MODEL	E-SC12B/ E-SC12BH
Điện áp đầu vào	AC100-120V 50/60Hz (1 pha) (có thể đổi thành dòng điện 1 pha 200-240V)
Điện áp đầu ra	MAX AC12V (bộ điều khiển)
Dòng điện ngõ ra	MAX80 μA
Tiêu thụ điện	~30W
Kích thước	W 220mm x D 160mm x H 130mm
Trọng lượng	3.1kg
ON/OFF	Khớp nối khí IN/OUT: G1/4 male
Áp lực làm việc tối đa	MAX 0.68 Mpa





## Bộ điều khiển súng phun sơn tĩnh điện

**E-SC12B (cho E-M10C/15C, E-A10)**

**E-SC12BH (cho E-M20/25)**

Bộ điều khiển thông minh tối ưu hóa các tính năng của súng phun sơn tĩnh điện.

**Tính năng an toàn:**

- » Phát hiện lỗi tiếp đất.
- » Phát hiện sự hỏng hóc của vỏ dây và lõi dây.
- » Phát hiện quá dòng.
- » Phát hiện lỗi thời gian.
- » Chức năng tránh cầu kim loại bất thường.
- » Chức năng tránh cầu kim loại bất thường. Bảng sáng chế số 3335937.
- » Phát hiện sự hỏng hóc của dây (vỏ dây). Bảng sáng chế số 3490255.

**E-SC24 (cho E-MW100)**

**E-SC24L (cho E-MW50)**

Chức năng bảo vệ được trang bị nhằm đảm bảo quá trình vận hành an toàn.

**Chức năng an toàn:**

- » Phát hiện lỗi tiếp đất.
- » Phát hiện sự hỏng hóc của vỏ dây và lõi dây.
- » Phát hiện quá dòng.
- » Phát hiện lỗi thời gian.
- » Phát hiện sự hỏng hóc của dây (vỏ dây). Bảng sáng chế số 3490255.



E-M15C



E-M25

## Súng phun sơn tĩnh điện tự động Series E-A10



- » Súng phun tĩnh điện tự động kiểu khí nhỏ gọn.

**Hiệu quả và vấn đề sinh thái:** Thiết kế của đầu phun tối ưu hóa hiệu quả tĩnh điện, đạt được hiệu suất truyền cao, cho bề mặt hoàn hảo.

**Đơn giản:** Van sơn gắn trong thân súng giúp bảo trì dễ dàng hơn.

**An toàn:** Loại biến điện trong có mức độ an toàn rất cao.

## Series EBG



**Súng phun tĩnh điện tự động kiểu khí nhỏ gọn (loại nạp điện trực tiếp và loại biến điện trong).**

- » Nhờ vào sự sắp xếp hiệu quả của các điện cực súng đạt được hiệu suất tương đương 70kV với nguồn điện 60kV.
- » Ngoài ra, trong quá trình phun, các điện cực được làm sạch bởi không khí, tránh bị nhiễm bẩn.
- » Van sơn kiểu Cartridge cải thiện rất tốt vấn đề bảo trì.
- » Việc thay thế cáp hạ áp trở nên dễ dàng nhờ vào hệ thống kết nối giữa cáp hạ áp và thân súng.
- » Vệt phun có thể điều chỉnh độ rộng bằng điều khiển từ xa.

# THIẾT BỊ PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

## Phụ tùng

### E-RPC200

Nắp khí tĩnh điện tạo vệt phun tròn.

Hiệu suất truyền cao nhờ phía trước đầu vòi phun có rãnh xoắn ốc (Thiết kế vòi phun Tornado).

#### Ứng dụng:

Phun cho đường ống và khung xe đạp.

#### E-RPC200 có thể phun với đầu phun thông thường

Nắp khí tạo vệt phun kiểu tròn có thể lắp vào súng mà không cần các thiết bị hỗ trợ khác.



E-RPC200

### Ống chất lỏng xoắn ốc cho sơn kim loại

Để ngăn chặn cầu kim loại của sơn kim loại trong quá trình nạp điện.

Với E-M10C: Đường kính ngoài  $\varnothing 4\text{mm}$  x đường kính trong  $\varnothing 2\text{mm}$  No. 93844010

Với E-M15C: Đường kính ngoài  $\varnothing 6\text{mm}$  x đường kính trong  $\varnothing 4\text{mm}$  No. 93501100

Với E-M20: Đường kính ngoài  $\varnothing 4\text{mm}$  x đường kính trong  $\varnothing 2\text{mm}$  No. 93609240

Với E-M25: Đường kính ngoài  $\varnothing 6\text{mm}$  x đường kính trong  $\varnothing 4\text{mm}$  No. 93609190

### Giá cách điện Series EIS

Cần thiết cho các thiết bị cấp sơn của sơn điện trở thấp.

MODEL	Kích thước (DxRxH) mm	Loại	Có thể sử dụng
EIS-1B	470x470x262	Bình sơn	E-M10C, E-M20
EIS-2B	860x550x262	Bơm sơn	E-A10, EBG Series



EIS-1B

### Thiết bị kiểm tra điện trở sơn

Với thiết bị kiểm tra điện trở sơn, bạn có thể kiểm tra độ dẫn điện của vật liệu sơn phủ và dòng ra của thiết bị tĩnh điện.

MODEL	Nguồn điện
EST-1C	Pin 9V x2



EST-1C

### Bộ ống

MODEL	E-HS-M15X	E-HS-M15Y	E-HS-M15Z
Chiều dài	10m	15m	20m
Ống khí	Series EAHU-6 với PJU-02F (G1/4) tại cả hai đầu		
Ống chất lỏng	Series PHN-6 với PJU-023F (G3/8), PJU-02F (G1/4) tại cả hai đầu		
Có thể sử dụng	E-M15C, E-M25C, E-MW50, E-MW100		

### Bộ ống dẫn khí

MODEL	E-HS-M10X	E-HS-M10Y	E-HS-M10Z
Chiều dài	10m	15m	20m
Ống khí	Series EAHU-6 với PJU-02F (G1/4) tại cả hai đầu		
Có thể sử dụng	E-M10C, E-M20C		

### Cáp hạ áp

MODEL	CEB-11510	CEB-11515	CEB-11520	Có thể sử dụng
Chiều dài	10m	15m	20m	E-M10C/15C, E-M20/25, E-A10, EBG Series

» Súng phun tĩnh điện Series E-MS không thể sử dụng loại cáp này.



## Các bộ phận chính của bộ phun chân không

Bơm piston hoặc bơm màng trong hệ thống phun chân không sẽ phun sơn qua một miệng nhỏ (đầu ống) tại áp suất cao: 9.8MPa (khoảng 100kgf/cm<sup>2</sup>).

### HỆ THỐNG PHUN CHÂN KHÔNG CÓ NHỮNG ƯU ĐIỂM SAU:

Ưu điểm vượt trội khi so sánh với phun trộn lẫn với khí.

#### 1. Cải thiện đáng kể điều kiện làm việc nhờ giảm thiểu tối đa ô nhiễm không khí

» Tạo ra bầu không khí tốt hơn cho người phun sơn do ít bay tạt sơn và lượng sơn bật trở lại được giảm xuống mức tối thiểu.

#### 2. Giảm thiểu đáng kể chi phí vật liệu

» Yêu cầu ít dung môi hơn vì có thể sử dụng sơn có độ nhớt cao, ngoài ra ít bay tạt sơn hơn nghĩa là tiết kiệm sơn và dung môi.

#### 3. Tốc độ sơn phủ tuyệt vời

» Tiết kiệm được rất nhiều thời gian do tốc độ bám sơn nhanh, bởi vì một lần xịt có thể tạo ra lớp màng sơn dày gấp 2 tới 3 lần bình thường.

#### 4. Cung cấp đa dạng các thiết bị phun chân không

» Chúng tôi cung cấp phong phú các loại bơm piston và bơm màng, cùng với hơn 80 kích cỡ đầu phun tiêu chuẩn khác nhau, đáp ứng chính xác nhu cầu của bạn.

## Bơm piston

1. Bơm hoạt động lên xuống nhờ khí nén và xi phông sơn, được đẩy đi dưới áp lực thủy lực cao thông qua bộ lọc và ống tới súng phun chân không.

2. Áp suất chất lỏng (tổng áp suất) được tính như sau:

» Khi áp suất khí vào của Series ALS-33 là 0.39MPa, tỉ số nén của Series ALS-33 là 25:1 thì áp suất chất lỏng là 25×0.39=9.8MPa (100kgf/cm<sup>2</sup>).

3. Bơm piston là loại bơm tác động kép, nó nén và xả sơn trong một chu kỳ lên và xuống.

## Cách đọc đồ thị đặc tính

Bạn có thể đoán được tình trạng hoạt động thực tế từ đồ thị đặc tính thể hiện mối tương quan giữa lượng chất lỏng, áp suất chất lỏng, sự tiêu thụ không khí và số chu kỳ hoạt động.

**Chú ý:** Đồ thị đặc tính hoạt động thể hiện tình trạng hoạt động cho trạng thái hoạt động liên tục. Khi lựa chọn máy nén khí, tính toán tỉ lệ tiêu thụ không khí ở mức 100ℓ/phút tương đương với công suất điện 1Hp.

Với máy hoạt động gián đoạn, chọn máy nén khí có công suất thấp hơn.

## Ví dụ: Series ALS-33

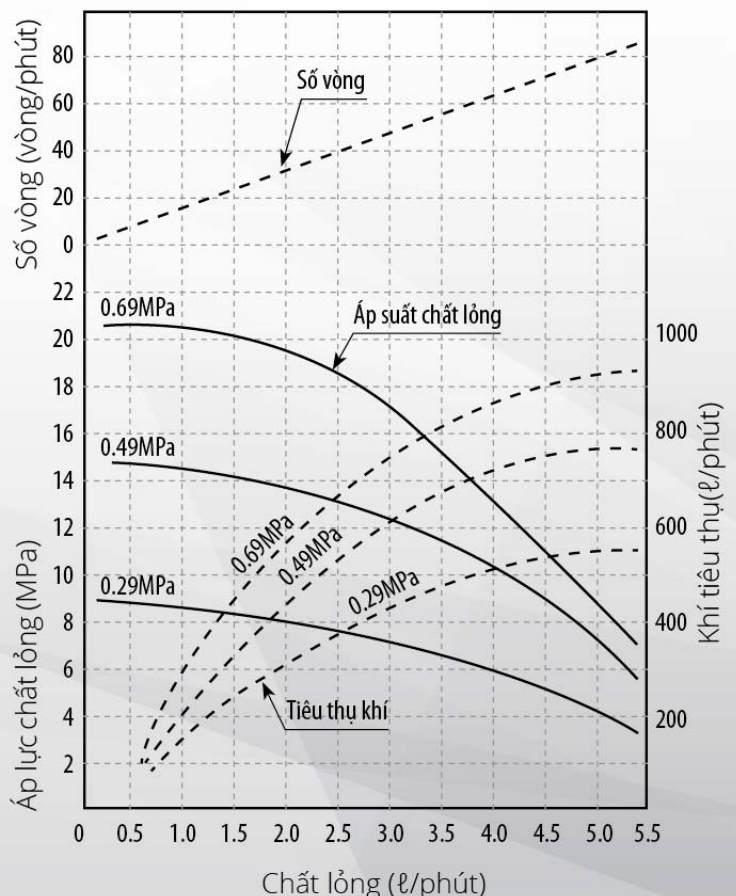
Trong trường hợp lưu lượng chất lỏng là 1ℓít/phút, và áp suất hoạt động tại 0.49MPa (5kgf/cm<sup>2</sup>), bạn có thể đọc từ đồ thị dưới đây:

1. Áp suất chất lỏng là 14.5MPa (145kgf/cm<sup>2</sup>) là giao điểm với đường nét liền 0.49MPa (5kgf/cm<sup>2</sup>).

2. Lượng khí tiêu thụ là 200 ℓít/phút là giao điểm với đường nét gạch 0.49MPa (5kgf/cm<sup>2</sup>).

Máy nén khí cần là 3Hp dưới điều kiện liên tục và 2Hp dưới điều kiện không liên tục.

3. Số chu kỳ khoảng 35 vòng/phút, là giao điểm với đường nét gạch.



# THIẾT BỊ PHUN CHÂN KHÔNG

## Bảng lựa chọn sơn và ứng dụng

©Rất phù hợp: Được sử dụng rộng rãi ○Có thể sử dụng (Lưu ý) Sử dụng thông tin với mục đích tham khảo bởi vì tình trạng sơn sẽ khác nhau tùy vào độ nhớt sơn, chiều dài của ống, đường kính ống v.v...		MODEL			EX-700	ALS-122B	ALS-333C	ALS-433C	ALS-453C	
		Độ nhớt		Thấp	Trung bình					
				Thấp	Trung bình					
Sơn	Ứng dụng chính	Thấp	Trung bình	Cao						
Lacquer	Kim loại, gỗ				○	○	◎	◎	○	
Melamine	Kim loại thông thường				○	○	◎	◎	○	
Sơn khung gầm	Xe cộ				◎	◎	○	○	○	
Phthalic	Xe cộ				◎		◎	◎	○	
Ready mixed synthetic	Xây dựng				◎	○	◎	◎	◎	
Acrylic	Kim loại thông thường				○	○	◎	◎	◎	
Vinyl	Xây dựng, kim loại				◎	○	◎	◎	◎	
Red lead	Khung thép				○	○	◎	◎	◎	
General anti-corrosive	Khung thép				◎		◎	◎	◎	
Synthetic resin varnish	Gỗ						◎	◎	◎	
Epoxy resin	Kim loại thông thường				○		○	○	◎	
Urethane	Gỗ						◎	◎	◎	
Sơn đáy tàu	Đóng tàu						○	◎	◎	
Chlorinated rubber	Đóng tàu						○	○	○	
Epoxy coal tar	Đóng tàu, kim loại									
Single-layer, Elastic paint	Xây dựng									

## Lựa chọn đầu phun thích hợp

Hai số cuối của đầu phun (Chất lỏng ml/giây/cm)

» Cách đọc sơ đồ

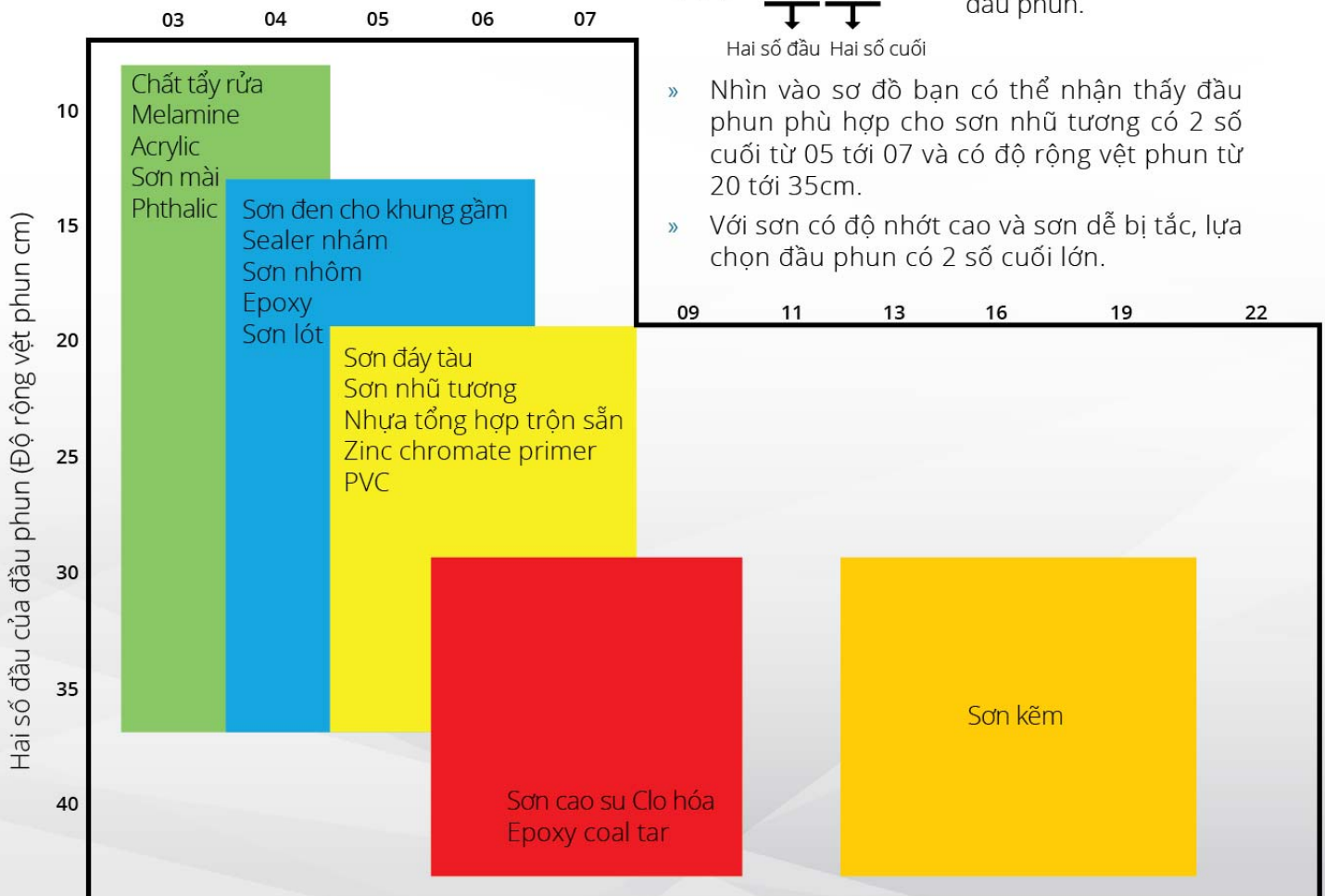
**Lưu ý:**

Sơ đồ chỉ là tài liệu tham khảo khi lựa chọn đầu phun.

**NT-2509**

Hai số đầu Hai số cuối

- » Nhìn vào sơ đồ bạn có thể nhận thấy đầu phun phù hợp cho sơn nhũ tương có 2 số cuối từ 05 tới 07 và có độ rộng vệt phun từ 20 tới 35cm.
- » Với sơn có độ nhớt cao và sơn dễ bị tắc, lựa chọn đầu phun có 2 số cuối lớn.





# THIẾT BỊ PHUN CHÂN KHÔNG

## Thiết bị phun chân không Series ALS

### Loại nhỏ

» Thiết kế nhỏ gọn, linh hoạt.

### Loại trung bình

» Loại trung bình của loại áp lực cao nhất.

### Loại lớn

» Có khả năng đáp ứng những yêu cầu đặc biệt trong công việc của bạn.

» Dành cho vật liệu có độ nhớt trung bình và cao, có khả năng hỗ trợ nhiều

loại súng với nhiều kiểu kích thước đầu phun nhỏ.

» Dùng để cung cấp một lượng sơn lớn trong quá trình sơn phủ, thích hợp nhất với vật liệu có độ nhớt cao.

» Dùng cho sơn có độ nhớt cao, khó phun.

» Dùng cho việc sơn phủ những địa điểm cao và khó với tới, phun thông qua ống phun dài.



### Loại nhỏ

MODEL	Loại							Phụ tùng tiêu chuẩn			
		MPa	lít/phút	n:n	MPa	Khí	Chất lỏng	kg	Súng phun chân không	Ống chất lỏng	Bộ lọc
ALS-123B	Có bánh xe	14	1.0	20:1	0.7	G1/4 (PF1/4 Male)	G1/4 (PF1/4 Male)	20	ALG-7	10m (NH-35100)	TF-8B
ALS-333C		17.5	2.5	25:1				31			TF-8B

### Loại trung bình

MODEL	Loại							Phụ tùng tiêu chuẩn			
		MPa	lít/phút	n:n	MPa	Khí	Chất lỏng	kg	Súng phun chân không	Ống chất lỏng	Bộ lọc
ALS-433C	Có bánh xe	21	5.3	30:1	0.7	G1/4 (PF1/4 Male)	G1/4 (PF1/4 Male)	35	ALG-7	10m (NH-35100)	TF-8B
ALS-453C		37	3.0	53:1						10m (NHH-610B)	TF-9B

## TT-3B Đầu vặn làm sạch

» Khi bị tắc, đầu vặn có thể ngay lập tức xả sạch đầu phun.

MODEL		
	lít/phút	mm
NT-311B	≈ 0.3	≈ 175
NT-413B	≈ 0.4	≈ 200
NT-515B	≈ 0.6	≈ 320
NT-617B	≈ 0.9	≈ 360
NT-821B	≈ 1.45	≈ 370



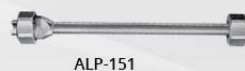
## MODEL: EX-700.CC

- » Dòng điện: AC220V
- » Áp lực sơn tối đa: 20.6Mpa
- » Ống dẫn sơn: 30m
- » Lượng xả tối đa: 4.2L
- » Súng phun chân không: ALG-7



## Ống nối dài

MODEL	Chiều dài
	mm
ALP-151	150
ALP-301	300
ALP-501	500
ALP-302	300 (Linh hoạt)



## Súng có đầu xoay

» Với đầu xoay này, súng có thể phun 180°, nó có thể phun tới những vị trí phức tạp mà súng bình thường không phun được.



GSH-1  
For ALG-7, 72, 73, AL-96

# THIẾT BỊ PHUN CHÂN KHÔNG

## Series súng phun chân không

### Súng phun chân không ALG-7/ALG-72/ALG-73

Dễ dàng làm sạch hơn

- » Kích thước ống dẫn sơn lớn giảm áp lực trong ống và ngăn ngừa tình trạng lắng đọng.

Tăng độ an toàn

- » Chịu được áp lực lớn gấp 4 lần áp lực hoạt động tối đa, nhằm đảm bảo cho sự an toàn, theo xu hướng gần đây, chúng tôi đã bỏ khóa phun (khóa an toàn vẫn được trang bị như trước).

Thao tác dễ dàng

- » Cò súng được thiết kế lại nhằm giảm lực bóp, khiến thao tác bóp cò trở nên nhẹ nhàng hơn.

Nhỏ gọn và nhẹ nhàng

- » Chúng tôi đã nỗ lực nhằm giảm trọng lượng của súng mà vẫn giữ nguyên được kết cấu mạnh mẽ và chịu được áp lực cao của súng.

Bảo trì dễ dàng




- » Bạn có thể tháo rời và lắp ráp súng dễ dàng với các dụng cụ thông thường như cờ lê, lục giác, không cần tới các dụng cụ đặc biệt.
- » Bộ kim phun chất lỏng được lắp ráp rất đơn giản.

\*ALG-73 không tích hợp bộ lọc vì nó dành cho sơn có độ nhớt cao.

### Súng phun chân không AP-96

Lý tưởng để sơn những khu vực khó với tới như những bức tường cao, trần nhà hay bên trong đường ống.

Bạn có thể lựa chọn ống nối dài từ 0.5, 1.0, 1.5 và 2.0m.

MODEL	Loại				g
		MPa	Khí	Chất lỏng	
ALG-7	Loại thông thường dùng 4 ngón tay	25.0	-	G1/4 (PF1/4)	440
ALG-72	Loại thông thường dùng 2 ngón tay				415
ALG-73	Dùng cho sơn có độ nhớt cao			G3/8 (PF3/8)	450
AL-96	Súng phun chân không tự động	27.5	-	G1/4 (PF1/4)	480
AP-96-05	Dùng sơn khu vực khó với tới				970
AP-96-10					1170
AP-96-15					1450
AP-96-20					1700



ALG-7



ALG-72





ALG-73



AL-96

## Đầu vòi phun chân không

MODEL Đầu vòi			cm	
	mℓ/giây	ℓ/phút		
NT1003	3.0	0.18	7~13	
NT1004	4.0	0.24		
NT1005	5.0	0.30		
NT1006	6.0	0.36		
NT1007	7.0	0.42		
NT1503	4.5	0.27		13~18
NT1504	6.0	0.36		
NT1505	6.0	0.45		
NT1506	9.0	0.54		
NT1507	10.5	0.63		
NT2003	6.0	0.36	18~23	
NT2004	8.0	0.48		
NT2005	10.0	0.60		
NT2006	12.0	0.72		
NT2007	14.0	0.84		
NT2009	18.0	1.08		
NT2011	22.0	1.32		
NT2013	26.0	1.56	23~28	
NT2503	7.5	0.45		
NT2504	10.0	0.60		
NT2505	12.5	0.75		
NT2506	15.0	0.90		
NT2507	17.5	1.05		
NT2509	22.5	1.35		
NT2511	27.5	1.65	28~33	
NT2513	32.5	1.95		
NT3003	9.0	0.54		
NT3004	12.0	0.72		
NT3005	15.0	0.90		
NT3006	18.0	1.08		
NT3007	21.0	1.26		
NT3009	27.0	1.62	33~38	
NT3011	33.0	1.98		
NT3013	39.0	2.34		
NT3016	48.0	2.88		
NT3019	57.0	3.42		
NT3022	66.0	3.96		
NT3503	10.5	0.63		38~43
NT3504	14.0	0.84		
NT3505	17.5	1.05		
NT3506	21.0	1.26		
NT3507	24.5	1.47		
NT3509	31.5	1.89		
NT3511	38.5	2.31		
NT3513	45.5	2.73	43~48	
NT3516	56.0	3.36		
NT3519	66.5	3.99		
NT3522	77.0	4.62		
NT4003	12.0	0.72		
NT4004	16.0	0.96		
NT4005	20.0	1.20		
NT4006	24.0	1.44	48~53	
NT4007	28.0	1.68		
NT4009	36.0	2.16		
NT4011	44.0	2.64		
NT4013	52.0	3.12		
NT4016	64.0	3.84		
NT4019	76.0	4.56		
NT4022	88.0	5.28		



# SÚNG PHUN NGHỆ THUẬT (AIRBRUSH)

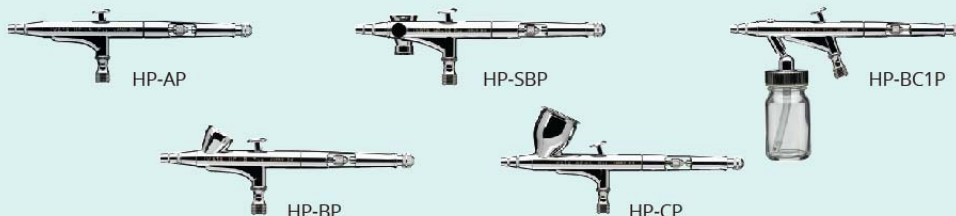
**iwata**  
**CM**  
**Custom Micron**  
*Absolute Precision for the Elite Professional*



**Hi-Line**  
*Hi-Control of Hi-Precision Work*  
**iwata**



**iwata**  
**High Performance**  
*High-Precision, High-Detail Work*  
**plus**



**iwata**  
**Eclipse**  
*Ultimate Versatility, Reliability and Performance*



**Revolution**  
*Quality, Performance and Value*





SERIES	MODEL	Kiểu phun	Đường kính Lỗ phun	Dung tích	Cách phun	Áp lực Hút tiêu chuẩn	Phương thức Hoạt động	Ghi chú
Custom Micron	CM-SB2	Kiểu hút	0.18	1.5	Vệt tròn	0.10-0.20	Kép	—
	CM-B2	Kiểu trọng lực	0.18	1.5	Vệt tròn	0.10-0.20	Kép	—
	CM-C2	Kiểu trọng lực	0.23	7	Vệt tròn	0.10-0.20	Kép	—
	CM-CP2	Kiểu trọng lực	0.23	7	Vệt tròn	0.10-0.20	Kép	—
Hi-line	HP-CH	Kiểu trọng lực	0.3	7	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-TH	Kiểu trọng lực	0.5	15	Vệt tròn, vệt thẳng	0.10-0.15	Kích hoạt	—
HP Plus	HP-AP	Kiểu trọng lực	0.2	0.4	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-BP	Kiểu trọng lực	0.2	1.5	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-SBP	Kiểu trọng lực	0.2	1.5	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	Cốc ngang
	HP-CP	Kiểu trọng lực	0.3	7	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-BC1P	Kiểu trọng lực	0.3	20	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	Cốc thủy tinh
Eclipse	HP-BS	Kiểu trọng lực	0.3	1.5	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-SBS	Kiểu trọng lực	0.3	1.5	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-BCS	Kiểu trọng lực	0.5	28	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-G3	Kiểu trọng lực	0.3	130	Vệt tròn, vệt thẳng	0.10-0.15	Kích hoạt	Cốc kiểu súng thường
	HP-G5	Kiểu trọng lực	0.5	220	Vệt tròn, vệt thẳng	0.10-0.15	Kích hoạt	Cốc kiểu súng thường
	HP-G6	Kiểu trọng lực	0.6	112	Vệt tròn, vệt thẳng	0.10-0.15	Kích hoạt	Cốc kiểu súng thường
Revolution	HP-CR	Kiểu trọng lực	0.5	7	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-TR1	Kiểu trọng lực	0.3	8	Vệt tròn	0.10-0.29	Kích hoạt	—
	HP-TR2	Kiểu trọng lực	0.5	15	Vệt tròn	0.10-0.29	Kích hoạt	—

• Cổng khí G1/8 (Female). Cốc cho súng thường: G1/4 (female)

# SÚNG PHUN GỐM SỨ VÀ MỘT SỐ LINH KIỆN

## Súng phun cầm tay

MODEL										
	mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	mm	No.	Khí	Đầu ra chất lỏng	g
W-200-201ZP	2.0	0.34	500	760	250	370	R1Z	G1/4 (PF1/4)	G3/8 (PF3/8)	390
W-200-251ZP	2.5									

## Súng phun tự động

MÃ CŨ	MÃ MỚI							
		mm	MPa	lít/phút	mℓ/phút	mm	No	g
WA-200-201ZP	ZP2-H20	2.0	0.34	500	670	350	ZP2-R1Z	385
WA-200-251ZP	ZP2-H25	2.5			760			

### SÚNG PHUN SƠN PHỦ GỐM SỨ

- » Cả kim phun chất lỏng và đầu kim phun chất lỏng đều được làm bằng hợp kim vonfram.

### ỨNG DỤNG

- » Lý tưởng để phun chất lỏng mài mòn như men, men tráng gốm, vật liệu mài mòn. Chất liệu của ống phun và kim phun được làm bằng hợp kim vonfram, chống mài mòn cao.



W-200-201ZP



W-200-251ZP

### Bộ lọc cặn sơn

- » Giúp ngăn bụi vón cục khi sơn
- » Gắn vào đầu sơn ra trên bơm màng, thùng chứa sơn hoặc giữa các ống dẫn sơn.

MODEL	TF-7	TF-71
Chất liệu	Đồng	
Cổng vào sơn	G1/4	G3/8
Cổng ra sơn	G1/4B	G3/8B
Lọc sơn	100 mesh	
Lọc thay thế	150mesh/200 mesh	
Áp lực sơn sử dụng tối đa	1.27 Mpa	



TF-7



TF-71

### Lọc bụi sơn (gắn trên súng)

MODEL	SFX-179-150	SFX-179-200	SFX-179-300
Chất liệu	Nhôm		
Cổng kết nối súng	G1/4		
Cổng kết nối dây dẫn sơn	G1/4B		
Lọc sơn	150 mesh (nhựa)	200 mesh (nhựa)	300 mesh (nhựa)
Áp lực sơn sử dụng tối đa	0.7 Mpa		
Đi kèm với các loại súng	"W-101/WIDER1/ LPH-101/WIDER1L/W-71/WA-101/ WIDER1A/ LPA-101/LW-10B/LW-18B"		



SGX-179

### Bộ chuyển đổi khí

MODEL	RR-A	RR-AS	RR-AT
Loại hình	Điều chỉnh áp suất một bên	Điều chỉnh áp suất hai bên	Điều chỉnh áp suất một bên
Áp lực cho phép	1.0MPa		1.4MPa
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0.05~0.78MPa		0.05~1.13MPa
Lưu lượng khí	780L/phút		
Nhiệt độ sử dụng tối đa	80°C		
Cổng cấp khí	G3/8B		
Cổng hút xả khí	G1/4B x2		
Hút xả khí (trái/phải)	Khí áp điều chỉnh/ Khí áp ban đầu	Khí áp điều chỉnh/ Khí áp điều chỉnh	Khí áp điều chỉnh/ Khí áp ban đầu
Lưới lọc	20μ		
Hình thức xả	Thủ công		
Ghi chú	Áp suất thử cấp 0.49MPa, Áp suất theo giờ 0.03 Mpa		



RR-A

### MÁY NÉN KHÍ MINI DFC-108 (Chuyên dùng cho súng phun mỹ thuật)



- » Công suất : 145W
- » Dòng điện : AC220V/50Hz
- » Áp lực vận hành tối đa : 0.42Mpa
- » Lưu lượng khí : + 0 Mpa: 23.0L/phút  
+ 0.2Mpa: 18.5L/phút
- » Trọng lượng : 7.8 kg
- » Kích thước : L 329mm x D 175mm x H 238mm
- » Độ ồn : 58dB
- » Thời gian vận hành : Không sử dụng liên tục quá 40 phút. Để máy nghỉ 20 phút rồi tiếp tục sử dụng.
- » Bộ lọc được tích hợp sẵn.



## Thiết bị phun đa dụng Series MSU

Thiết bị phun đa dụng kết hợp tất cả các tính năng của phun chân không và phun trộn lẫn với khí.

### Tiết kiệm sơn

- » Quá trình phun tương tự như phun chân không tuy nhiên với việc cấp thêm khí sẽ cải thiện khả năng phun.
- » Bạn có thể đạt được hiệu quả tối đa của phun chân không và bề mặt hoàn hảo của phun trộn lẫn với khí.













### Cho bề mặt hoàn hảo với sơn có độ nhớt cao

- » Để đạt chất lượng tốt trong quá trình phun vật liệu có độ nhớt cao, bạn sử dụng bơm piston áp lực trung bình đồng thời cấp thêm khí phun.







### Thấm sơn tốt

- » Sử dụng ít khí hơn để bao phủ các góc tốt hơn, giảm quầng.

### SÚNG PHUN SƠN ĐA DỤNG

MODEL	Phụ tùng tiêu chuẩn											
	 n:n	 MPa	 MPa	 lít/phút	 Mesh	 Mesh	 Khí	 Chất lỏng	 kg	 Súng phun sơn	 Ống khí	 Ống chất lỏng
MSU-2000C	17:1	0~0.49	9.8	3.5	100	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	23.5	MSG-200	Series EAHU-6	NHS-510C

### SÚNG PHUN SƠN ĐA DỤNG

MODEL	Phụ tùng tiêu chuẩn					
	 MPa	 MPa	 Khí	 Chất lỏng	 Mesh	 kg
MSG-200	9.8	4.9	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	200	525
MSA-200	9.8	4.9				710

- » **Tiêu chuẩn đầu vòi phun:**  
Đã bao gồm NT-2004CMU.
- » **Độ nhớt sơn hoạt động:**  
10~15sec/NK-2.

### ĐẦU VÒI PHUN

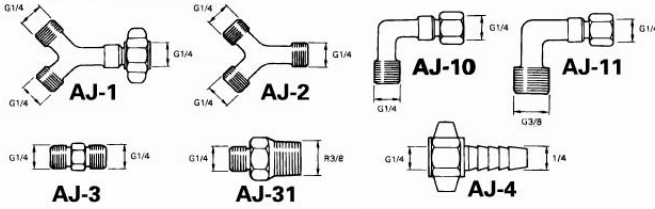
MODEL	Phụ tùng tiêu chuẩn		cm
	 ml/giây	 lít/phút	
NT-1502CMU	3.0	0.18	13~18
NT-1503CMU	4.5	0.27	
NT-2002CMU	4.0	0.24	
NT-2003CMU	6.0	0.36	18~23
NT-2004CMU	8.0	0.48	
NT-2005CMU	10.0	0.60	
NT-2503CMU	7.5	0.45	23~28
NT-2504CMU	10.0	0.60	
NT-2505CMU	12.5	0.75	
NT-3003CMU	9.0	0.54	28~33
NT-3004CMU	12.0	0.72	
NT-3005CMU	15.0	0.90	
NT-3006CMU	18.0	1.08	33~38
NT-3503CMU	10.5	0.63	
NT-3504CMU	14.0	0.84	
NT-3505CMU	17.5	1.05	
NT-3506CMU	21.0	1.26	



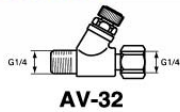
- » Lượng sơn đầu ra và độ rộng vệt phun được đo dưới điều kiện sơn melamin có độ nhớt 20sec/NK-2.

# KHỚP NỐI VÀ ỔNG

## Khớp nối khí

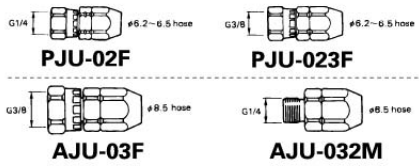


## Van khí

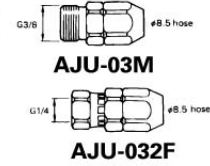


## Khớp nối cho ống khí urethane

cho EAHU-6

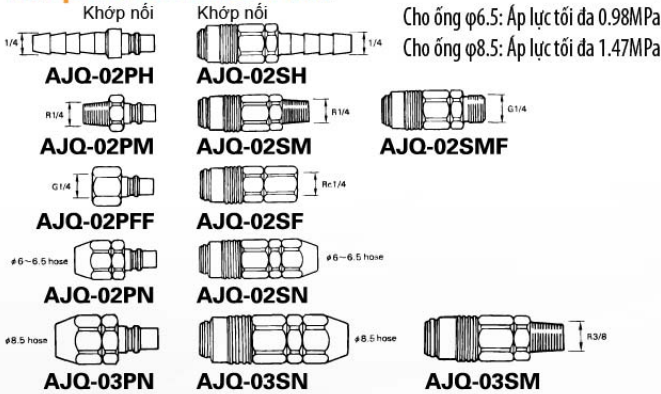


cho AHU-8



※ Khớp nối cho ống khí urethane (AHU-6) trước đây là AJU-02M

## Khớp nối khí nhanh (※2)



Cho ống  $\phi 6.5$ : Áp lực tối đa 0.98MPa  
Cho ống  $\phi 8.5$ : Áp lực tối đa 1.47MPa

(※2) Sử dụng riêng cho ống khí, không sử dụng như là ống sơn. Khi không sử dụng dây nối đất, không tháo rời nó ra. Tuy nhiên phải phân biệt rõ ràng giữa một ống có sử dụng dây nối đất và một ống không sử dụng dây nối đất, để tránh nhầm lẫn trong sử dụng.

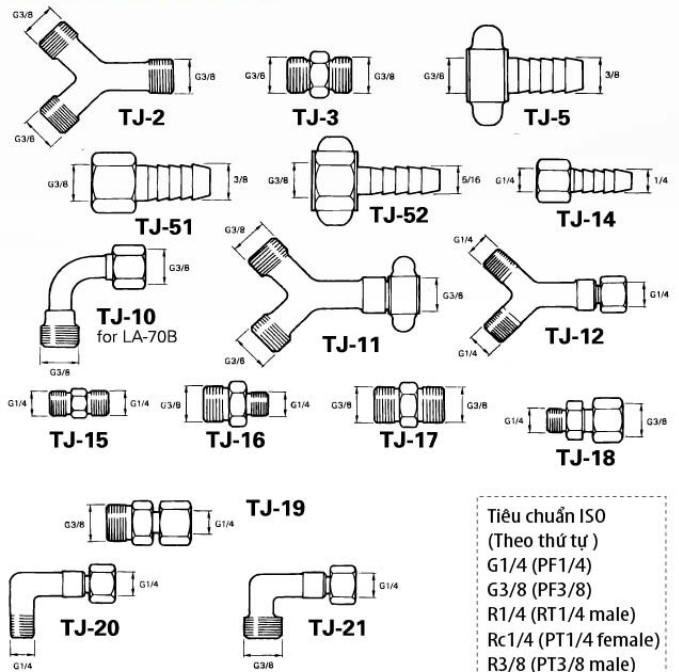
## Ổng khí (※2)

Model	Chất liệu	Đường kính trong x Đường kính ngoài x Chiều dài	Áp lực hoạt động tối đa
EAHU-620	Urethane có trang bị dây nối đất	$\phi 6.2 \times \phi 9.3 \times 20m$	1.47MPa
EAHU-630		$\phi 6.2 \times \phi 9.3 \times 30m$	
EAHU-650		$\phi 6.2 \times \phi 9.3 \times 50m$	
EAHU-6100		$\phi 6.2 \times \phi 9.3 \times 100m$	
EAHU-820		$\phi 8.5 \times \phi 12 \times 20m$	
EAHU-8100		$\phi 8.5 \times \phi 12 \times 100m$	
AHU-820B	Urethane	$\phi 8.5 \times \phi 12 \times 20m$	0.69MPa
AHU-830B		$\phi 8.5 \times \phi 12 \times 30m$	
AHU-850B		$\phi 8.5 \times \phi 12 \times 50m$	
AHU-8100B		$\phi 8.5 \times \phi 12 \times 100m$	

### ⚠️ Chú ý: Xử lý ống khí với dây nối đất (※2)

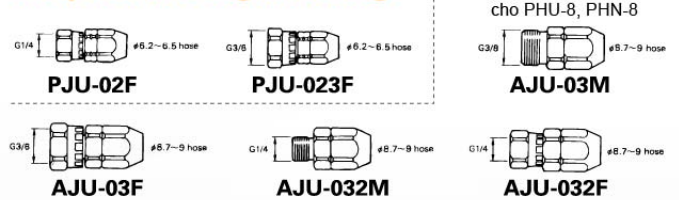
- Thiết bị kết nối phải được nối đất vì ống này được lắp sẵn dây nối đất.
- Khi sử dụng sơn điện trở thấp, cho dù bạn có sử dụng dây nối đất hay không, không bao giờ được sử dụng ống này như một ống dẫn khí để cung cấp khí cho thiết bị phun tĩnh điện, không sử dụng để cách điện. Trong một vài trường hợp, sử dụng ống nối khí urethane (AHU-8) hoặc ống nối chất lỏng urethane (PHU, PHN) như là ống khí.
- Khi sử dụng dây nối đất, tham khảo hướng dẫn sử dụng thiết bị phun tĩnh điện và kiểm tra định kỳ suất dẫn của nó. Không bao giờ được sử dụng dây dẫn bị xuống cấp hoặc bị đứt.
- Không bao giờ được sử dụng ống khí này làm ống chất lỏng.
- Khi không sử dụng dây nối đất, không tháo rời nó ra. Tuy nhiên phải phân biệt rõ ràng giữa một ống có sử dụng dây nối đất và một ống không sử dụng dây nối đất, để tránh nhầm lẫn trong sử dụng.

## Khớp nối chất lỏng



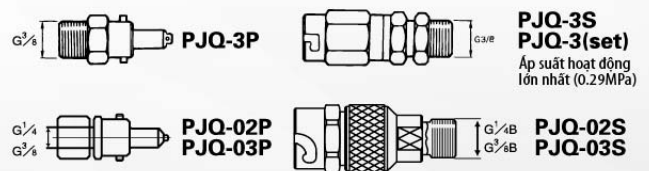
Tiêu chuẩn ISO  
(Theo thứ tự)  
G1/4 (PF1/4)  
G3/8 (PF3/8)  
R1/4 (RT1/4 male)  
Rc1/4 (PT1/4 female)  
R3/8 (PT3/8 male)

## Khớp nối cho ống chất lỏng



cho PHU-8, PHN-8  
G3/8  $\phi 8.7-9$  hose  
**AJU-03M**

## Khớp nối chất lỏng nhanh



**PJO-3S**  
**PJO-3(set)**  
Áp suất hoạt động lớn nhất (0.29MPa)

## Ổng chất lỏng (※3)

Model	Chất liệu	Đường kính trong x Đường kính ngoài x Chiều dài	Áp lực hoạt động tối đa
PHU-620	Urethane	$\phi 6.2 \times \phi 9.3 \times 20m$	0.69MPa
PHU-6100		$\phi 6.2 \times \phi 9.3 \times 100m$	
PHU-820		$\phi 8.7 \times \phi 12 \times 20m$	
PHU-8100		$\phi 8.7 \times \phi 12 \times 100m$	
PHN-620	Nylon	$\phi 6.5 \times \phi 9.5 \times 20m$	0.69MPa
PHN-6100		$\phi 6.5 \times \phi 9.5 \times 100m$	
PHN-820		$\phi 8.9 \times \phi 12.1 \times 20m$	
PHN-8100		$\phi 8.9 \times \phi 12.1 \times 100m$	
THU-620	Urethane (đôi)	$\phi 6.2 \times \phi 9.3 \times 2 \times 20m$	0.69MPa
THU-6100		$\phi 6.2 \times \phi 9.3 \times 2 \times 100m$	

※ Mỗi mặt của ống kép THU-6 bao gồm một đường kẻ màu cam và tên Model.

### ⚠️ Chú ý: Lựa chọn ống chất lỏng (※3)

- Không sử dụng ống urethane (PHU, THU) khi sử dụng dung môi ketonic, sơn 2 thành phần, sơn urethane và các chất pha loãng là những hợp chất dễ hòa tan hoặc tác động lại làm ống urethane sẽ bị nứt và sơn sẽ bay lên. Trong trường hợp đó, sử dụng ống nylon (PHN).



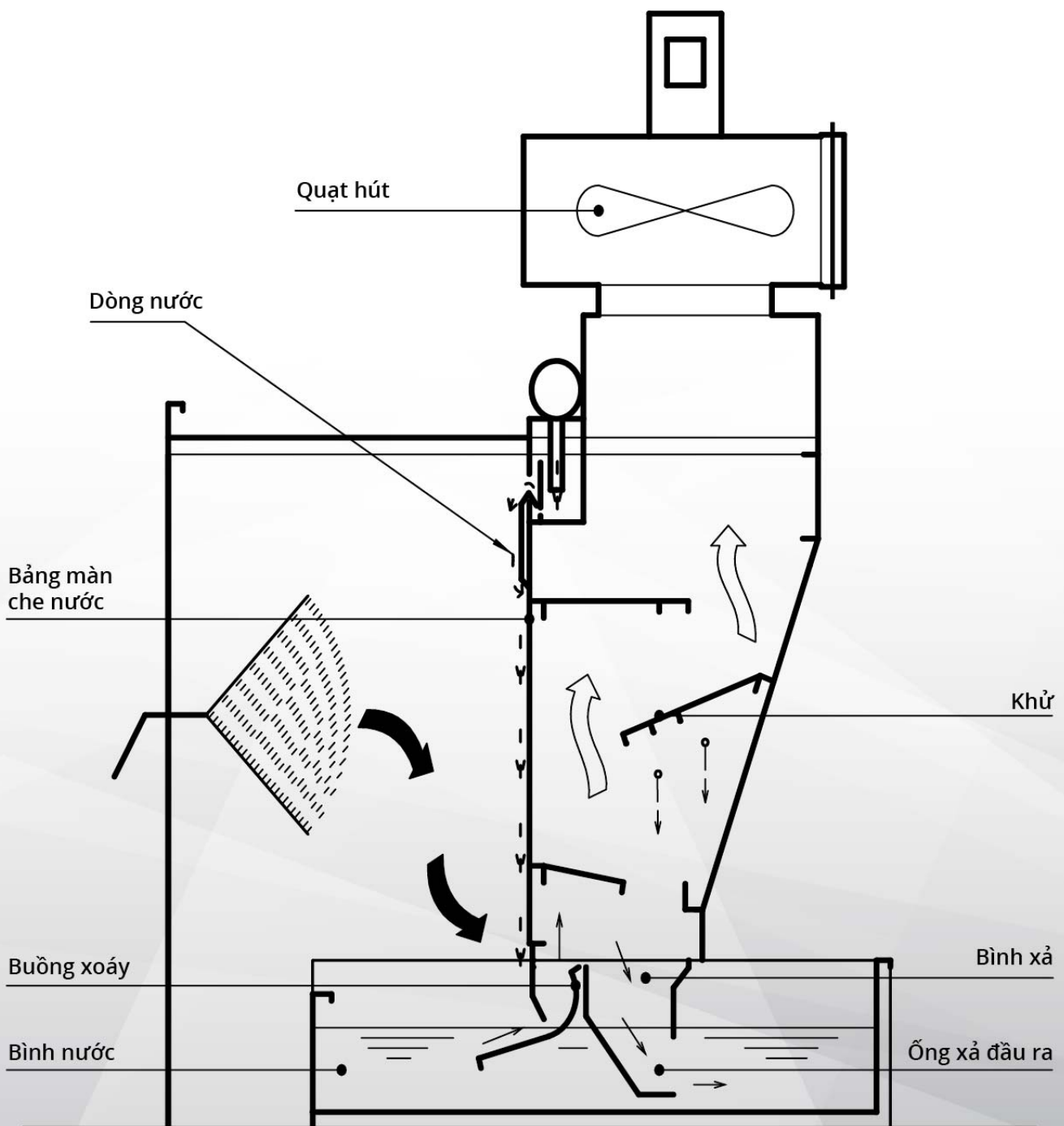
## Nguyên lý thu sương mù sơn

Quạt thông gió sẽ hút sương mù sơn cùng với không khí, sương mù sơn va đập với màng nước tại mặt bán nguyệt của buồng xoáy bởi lực ly tâm, và bị thu lại. Sương mù sơn không va đập với màng nước, sẽ va đập với các giọt nước phát sinh tại đầu buồng xoáy, và được thu lại.

Lượng sương mù sơn còn lại với đường kính nhỏ hơn không được thu lại thì bị hút ra ngoài cùng với

khí. Sương mù sơn có đường kính nhỏ hơn được thu lại bằng lực quán tính, trọng lượng riêng càng nhỏ thì càng khó để thu lại.

Các giọt nước va đập với 3 thiết bị khử và được thu về phía trước của bình nước qua ống hồi. Buồng này thu được phần nhỏ của chất rắn hay lỏng nhưng không thu được các dung môi hữu cơ bay hơi, do đó nó không có chức năng khử mùi.



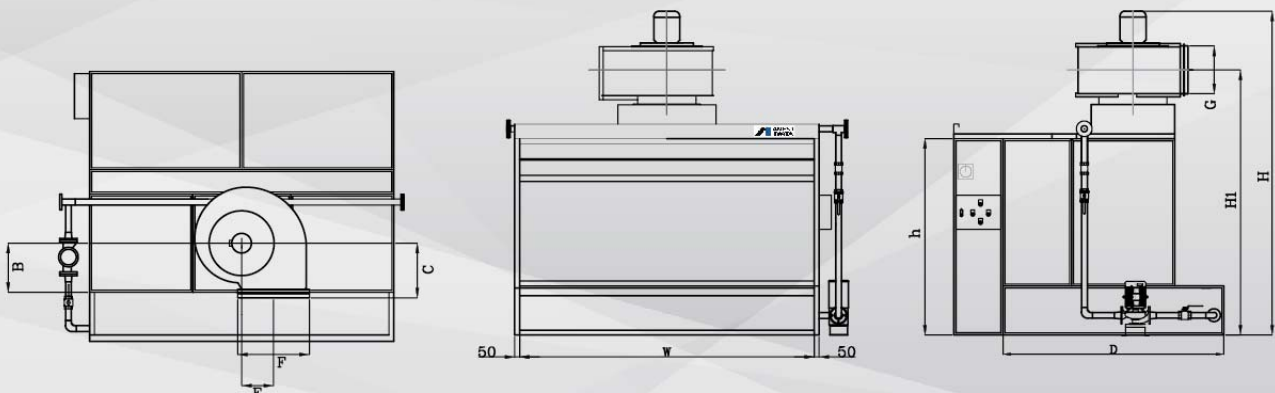
## Phòng Sơn Venturi Series VBW

### Thông số

Mục		Model	VBW-15	VBW-20	VBW-25	VBW-30	VBW-40
Hiệu suất (%)	sơn melanin		99.5% (Số liệu tham khảo)				
	sơn lacquer		97.0% (Số liệu tham khảo)				
	sơn acrylic		97.7% (Số liệu tham khảo)				
	sơn urethane		95.7% (Số liệu tham khảo)				
Độ ồn dB(A)	Trước	1.5m	82	81	82	84	84
	Bên cạnh		75	78	79	78	83
Vận hành liên tục không cần cấp thêm nước			Khoảng 7 tiếng hoặc hơn				
Quạt thông gió	Model		Quạt Tubor và Motor quạt				
	Đếm		#4				#4-1/2
	Lưu lượng hút (m <sup>3</sup> /phút)		110	145	180	215	290
	Vận tốc hút (m/giây)		0.6				
	Model động cơ		Kiểu quạt làm mát kín				
	Công suất (KW)		3.7		5.5		11
Bơm	Model		Bơm chính và động cơ				
	Lỗ		50A			65A	
	Model động cơ		Loại quạt làm lạnh kín hoàn toàn (Loại thẳng đứng 2P)				
	Công suất (KW)		1.5				
Cửa làm sạch phía sau			2 vị trí		4 vị trí		
Bảng điều khiển			Kiểu công tắc điện từ				
Màu sơn chính của thân			N-7.5				
Lưu lượng nước (lít)			945	1260	1575	1890	2520
Trọng lượng thân chính (kg)			840	930	1040	1100	1240
Trọng lượng bao gồm cả nước (kg)			1785	2190	2615	2990	3760

### Kích thước (mm)

Mục		Model	VBW-15	VBW-20	VBW-25	VBW-30	VBW-40
Kích cỡ thân chính	Rộng		1500	2000	2500	3000	4000
	Dài		2750 (bình nước 2250)				
	Cao		3225	3225	3275	3275	3430
Quạt thông gió	Chiều cao chính giữa quạt (H1)		2660				2687
	B		960				960
	C		510				550
	E		325				364
	Mặt bích kép (F×G)		652×441				730×540





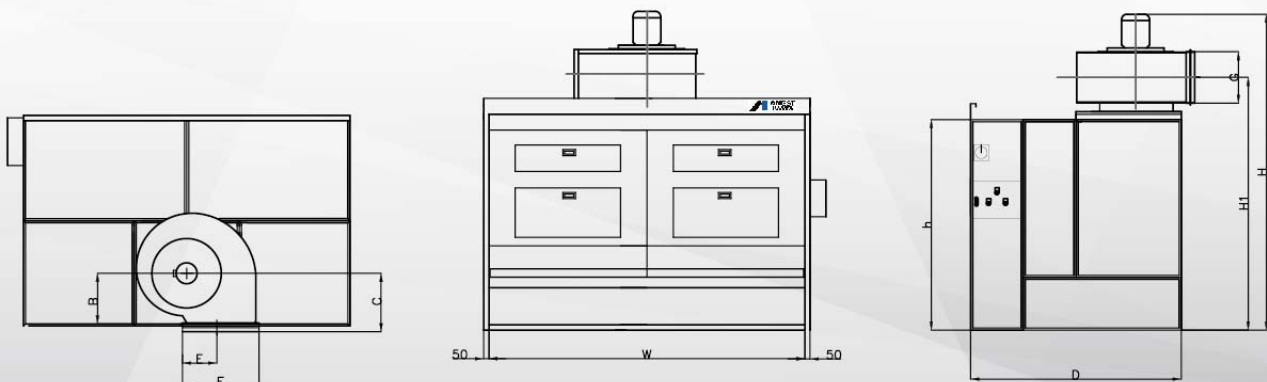
## Phòng Sơn Venturi Series VB

### Thông số

Mục		Model	VB-15D	VB-20D	VB-25D	VB-30D	VB-40D
Hiệu suất (%)	sơn melanin		97.0% (Số liệu tham khảo)				
	sơn lacquer		96.0% (Số liệu tham khảo)				
	sơn acrylic		93.0% (Số liệu tham khảo)				
	sơn urethane		95% (Số liệu tham khảo)				
Độ ồn dB(A)	Trước	1.5m	84	84	85	86	88
	Bên cạnh		79	76	78	80	84
Vận hành liên tục không cần cấp thêm nước			Khoảng 7 tiếng hoặc hơn				
Quạt thông gió	Model		Quạt Tubor và Motor quạt				
	Đếm		#3	#4			#4-1/2
	Lưu lượng hút (m <sup>3</sup> /phút)		110	145	180	215	290
	Vận tốc hút (m/giây)		0.6				
	Model động cơ		Kiểu quạt làm lạnh kín				
	Công suất (kW)		3.7		5.5		11
Cửa làm sạch phía sau			2 vị trí			4 vị trí	
Bảng điều khiển			Kiểu công tắc điện từ				
Màu sơn chính của thân			N-7.5				
Lưu lượng nước (ℓ)			890	1195	1480	1780	2365
Trọng lượng thân chính (kg)			640	740	850	1540	1200
Trọng lượng bao gồm cả nước (kg)			1530	1935	2330	3320	3565

### Kích thước (mm)

Mục		Model	VB-15	VB-20	VB-25	VB-30	VB-40
Kích cỡ thân chính	Rộng		1500	2000	2500	3000	4000
	Dài		2000				
	Cao		2890	2890	2995	2995	3100
Quạt thông gió	Chiều cao chính giữa của quạt (H1)		2357		2385		2412
	B		390	460			500
	C		437	510			550
	E		285	325			364
	Mặt bích kép (F×G)		572×386		652×441		730×496



## Phòng Sơn Baffle Series SBB

### Thông số

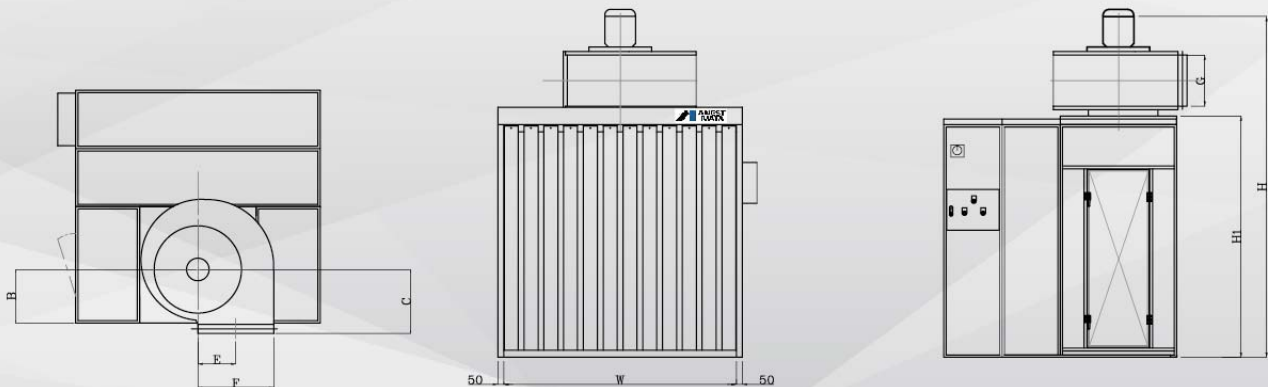
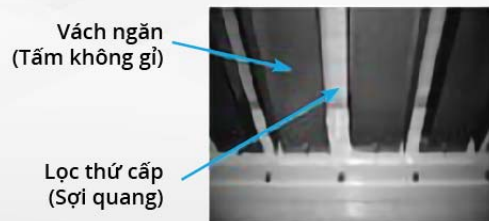
Mục		Model	SBB-15D	SBB-20D	SBB-25D	SBB-30D	SBB-40D	
Quạt thông gió	Model	Quạt Tubor và Motor quạt						
	Đếm	#3	#4			#4-1/2		
	Lưu lượng hút (m <sup>3</sup> /phút)	110	145	180	215	290		
	Vận tốc hút (m/giây)	0.6						
	Model Động cơ	Kiểu quạt làm lạnh kín						
	Công suất (KW)	3.7		5.5		11		
Bảng điều khiển		Kiểu công tắc điện từ						
Màu sơn chính của thân		N-7.5						
Trọng lượng thân chính (kg)		260	300	355	445	525		

### Kích thước (mm)

Mục		Model	SBB-15D	SBB-20D	SBB-25D	SBB-30D	SBB-40D
Kích cỡ thân chính	Rộng		1500	2000	2500	3000	4000
	Dài	2000					
	Cao		2890	2890	2995	2995	3100
Quạt thông gió	Chiều cao chính giữa quạt (H1)		2357		2385		2412
	B		390	460			500
	C		437	510			550
	E		285	325			364
	Mặt bích kép (F×G)		572×386	652×441			730×496

### Nguyên lý thu sương mù sơn

Nguyên lý thu cơ bản sương mù sơn của phòng này là sự va chạm giữa sương mù sơn với tấm gom và lọc của bộ lọc. Sương mù sơn bị quạt hút cùng với khí, nó va đập và được thu lại khi đi qua tấm chắn (tấm chắn không gỉ). Sương mù sơn có đường kính nhỏ hơn không va đập với tấm chắn thì được lọc và thu lại khi nó đi qua bộ lọc, sương mù sơn không được thu lại thì được thải ra ngoài cùng với khí qua đường ống. Buồng này thu được phần nhỏ của chất rắn hay lỏng nhưng không thu được các dung môi hữu cơ bay hơi, do đó nó không có chức năng khử mùi.





# MÁY NÉN KHÍ KHÔNG DẦU



## CLASS ZERO OILFREE



Máy nén khí piston không dầu  
0.75kW~11kW



Máy nén khí piston không dầu kiểu khối  
0.75kW~11kW



Máy nén khí xoắn ốc không dầu  
0.75kW~30kW



Máy nén khí Claw không dầu  
22kW~37kW

## HEAD QUARTER



### ANEST IWATA Corporation

Office : 3176, Shinyoshida-cho, Kohoku-ku, Yokohama 223-8501, Japan.

Tel : +81-(0)45-591-1111

Fax : +81-(0)45-593-1532

## GLOBAL NETWORK IN SOUTHEAST ASIA



### ANEST IWATA SOUTHEAST ASIA Co., Ltd.

Office : 91/1, 5A<sup>th</sup> Floor., Chaiyo Building, Room 5A10 Rama 9 Road Huaykwang, Huaykwang, Bangkok 10320 Thailand.

Factory : Amata Nakorn Industrial Estate, 700/482 Moo 4, Bankao, Panthong, Chonburi, 20160, Thailand.

Tel : +66-(0)-2643-2870

Fax : +66-(0)-2643-2874



### PT. ANEST IWATA INDONESIA

Office : Grand Slipi Tower 36<sup>th</sup> F Floor Jalan S. Parman Kav. 22-24 Slipi Jakarta Barat 11480 Indonesia.

Tel : +62-(0)21-2902-2453



### ANEST IWATA Corporation (Myanmar Branch)

Office : AVA Executive Offices, Room No. (110), Suite 214-217, 2<sup>nd</sup> Floor, Pearl Condo Bldg - C, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Tel : +95-(0)1-860-4660-5 Ext: 110

Fax: : +95-(0)1-860-4670



### CÔNG TY TNHH ANEST IWATA VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 55, Đường Hoa Lan, Phường 02, Quận Phú Nhuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tel : +84-(028) 3925 0111

Fax : +84-(028) 3925 2967

Website: [www.anest-iwata.co.jp](http://www.anest-iwata.co.jp)